

## BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2020/TT-BLĐTBXH

*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2020*

# THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV  
trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng**

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2021. Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và Thông tư số 06/2019/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung ngành, nghề đào tạo vào Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường trung cấp, trường cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có những ngành, nghề đào tạo mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức kịp thời phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn hoặc bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Tấn Dũng**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO CẤP IV  
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                | <b>Tên tiếng Anh</b>                            |
|--------------|-----------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>5</b>     | <b>Trình độ trung cấp</b>                     | <b>6</b>     | <b>Trình độ cao đẳng</b>                      |                                                 |
| <b>514</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>614</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>Educational Science and Teacher Training</b> |
| <b>51402</b> | <b>Đào tạo giáo viên</b>                      | <b>61402</b> | <b>Đào tạo giáo viên</b>                      | <b>Teacher Training</b>                         |
| 5140201      | Sư phạm giáo dục nghề nghiệp                  | 6140201      | Sư phạm giáo dục nghề nghiệp                  | Pedagogy in Vocational Education                |
|              |                                               | 6140202      | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp                  | Industrial Technical Pedagogy                   |
|              |                                               | 6140203      | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp                  | Agricultural Technical Pedagogy                 |
| 5140204      | Sư phạm kỹ thuật xây dựng                     | 6140204      | Sư phạm kỹ thuật xây dựng                     | Construction Technical Pedagogy                 |
|              |                                               | 6140205      | Giáo viên huấn luyện xiếc                     | Circus Teacher                                  |

| Mã           | Tên gọi                                   | Mã           | Tên gọi                      | Tên tiếng Anh                        |
|--------------|-------------------------------------------|--------------|------------------------------|--------------------------------------|
| <b>521</b>   | <b>Nghệ thuật</b>                         | <b>621</b>   | <b>Nghệ thuật</b>            | <b>Arts</b>                          |
| <b>52101</b> | <b>Mỹ thuật</b>                           | <b>62101</b> | <b>Mỹ thuật</b>              | <b>Fine Arts</b>                     |
| 5210101      | Kỹ thuật điêu khắc gỗ                     | 6210101      | Kỹ thuật điêu khắc gỗ        | Wood carving                         |
| 5210102      | Điêu khắc                                 | 6210102      | Điêu khắc                    | Sculpture                            |
| 5210103      | Hội họa                                   | 6210103      | Hội họa                      | Painting                             |
| 5210104      | Đồ họa                                    | 6210104      | Đồ họa                       | Graphics                             |
| 5210105      | Gốm                                       | 6210105      | Gốm                          | Pottery                              |
| <b>52102</b> | <b>Nghệ thuật trình diễn</b>              | <b>62102</b> | <b>Nghệ thuật trình diễn</b> | <b>Performing Arts</b>               |
| 5210201      | Nghệ thuật biểu diễn ca kịch Huế          |              |                              | Performing arts of Huế court music   |
| 5210202      | Nghệ thuật biểu diễn dân ca               | 6210202      | Nghệ thuật biểu diễn dân ca  | Performing arts of folk              |
| 5210203      | Nghệ thuật biểu diễn chèo                 |              |                              | Performing arts of chèo              |
| 5210204      | Nghệ thuật biểu diễn tuồng                |              |                              | Performing arts of tuồng             |
| 5210205      | Nghệ thuật biểu diễn cải lương            |              |                              | Performing arts of cải lương         |
| 5210206      | Nghệ thuật biểu diễn kịch múa             |              |                              | Performing arts of theatre dancing   |
| 5210207      | Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc |              |                              | Performing arts of traditional dance |
| 5210208      | Nghệ thuật biểu diễn xiếc                 | 6210208      | Nghệ thuật biểu diễn xiếc    | Performing arts of circus            |
| 5210209      | Nghệ thuật biểu diễn dân ca quan họ       |              |                              | Performing arts of quan họ           |
| 5210210      | Nghệ thuật biểu diễn kịch nói             |              |                              | Performing arts of drama             |

| Mã      | Tên gọi                        | Mã      | Tên gọi                        | Tên tiếng Anh                                       |
|---------|--------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 5210211 | Diễn viên kịch - điện ảnh      | 6210211 | Diễn viên kịch - điện ảnh      | Drama - Cinema Actor                                |
|         |                                | 6210212 | Diễn viên sân khấu kịch hát    | Musical theatre actor                               |
| 5210213 | Diễn viên múa                  | 6210213 | Diễn viên múa                  | Dancer                                              |
| 5210214 | Biên đạo múa                   | 6210214 | Biên đạo múa                   | Choreographer                                       |
|         |                                | 6210215 | Huấn luyện múa                 | Dance instructor                                    |
| 5210216 | Biểu diễn nhạc cụ truyền thống | 6210216 | Biểu diễn nhạc cụ truyền thống | Traditional instruments performer                   |
| 5210217 | Biểu diễn nhạc cụ phương Tây   | 6210217 | Biểu diễn nhạc cụ phương tây   | Western instruments performer                       |
| 5210218 | Đàn ca nhạc tài tử Nam Bộ      |         |                                | Đàn ca tài tử/Traditional music of southern Vietnam |
| 5210219 | Nhạc công kịch hát dân tộc     |         |                                | Traditional folk songs musician                     |
| 5210220 | Nhạc công truyền thống Huế     |         |                                | Traditional Huế court music musician                |
| 5210221 | Piano                          | 6210221 | Piano                          | Piano                                               |
| 5210222 | Nhạc Jazz                      | 6210222 | Nhạc Jazz                      | Jazz                                                |
| 5210223 | Violon                         |         |                                | Violon                                              |
| 5210224 | Organ                          |         |                                | Organ                                               |
| 5210225 | Thanh nhạc                     | 6210225 | Thanh nhạc                     | Vocal training                                      |
| 5210226 | Lý thuyết âm nhạc              |         |                                | Musical theory                                      |
| 5210227 | Sáng tác âm nhạc               | 6210227 | Sáng tác âm nhạc               | Composer                                            |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                       | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                       | <b>Tên tiếng Anh</b>                          |
|--------------|--------------------------------------|--------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 5210228      | Chỉ huy hợp xướng                    | 6210228      | Chỉ huy âm nhạc                      | Choir leader                                  |
| 5210229      | Biên tập và dàn dựng ca, múa, nhạc   |              |                                      | Song, dance and music edition and arrangement |
| 5210230      | Sản xuất phim                        | 6210230      | Sản xuất phim                        | Film production                               |
| 5210231      | Sản xuất phim hoạt hình              | 6210231      | Sản xuất phim hoạt hình              | Cartoon production                            |
| 5210232      | Quay phim                            | 6210232      | Quay phim                            | Film shooting                                 |
| 5210233      | Phục vụ điện ảnh, sân khấu           | 6210233      | Phục vụ điện ảnh, sân khấu           | Services for movie and stage arena            |
|              |                                      | 6210234      | Đạo diễn sân khấu                    | Stage director                                |
| 5210235      | Sản xuất nhạc cụ                     | 6210235      | Sản xuất nhạc cụ                     | Musical instrument making                     |
| 5210236      | Văn hóa, văn nghệ quần chúng         |              |                                      | Public performing arts                        |
| 5210237      | Tạp kỹ                               | 6210237      | Tạp kỹ                               | Variety                                       |
| 5210238      | Công nghệ âm nhạc                    |              |                                      | Music Technology                              |
| 5210239      | Sản xuất âm nhạc                     | 6210239      | Sản xuất âm nhạc                     | Composition Music Production                  |
| 5210240      | Nghệ thuật trình diễn mẫu thời trang | 6210240      | Nghệ thuật trình diễn mẫu thời trang | Model Acting Art                              |
|              |                                      | 6210241      | Đạo diễn nghệ thuật biểu diễn xiếc   | Circus Director                               |
| <b>52103</b> | <b>Nghệ thuật nghe nhìn</b>          | <b>62103</b> | <b>Nghệ thuật nghe nhìn</b>          | <i>Visual and Auditory Arts</i>               |
| 5210301      | Dựng ảnh                             |              |                                      | Photo editing                                 |
| 5210302      | Chụp ảnh                             |              |                                      | Photo taking                                  |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                             | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                             | <b>Tên tiếng Anh</b>                       |
|--------------|--------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 5210303      | Nhiếp ảnh                                  | 6210303      | Nhiếp ảnh                                  | Photography                                |
| 5210304      | Ghi dựng đĩa, băng từ                      | 6210304      | Ghi dựng đĩa, băng từ                      | Optical disk and magnetic tape recording   |
| 5210305      | Khai thác thiết bị phát thanh              | 6210305      | Khai thác thiết bị phát thanh              | Broadcasting device operation              |
| 5210306      | Khai thác thiết bị truyền hình             | 6210306      | Khai thác thiết bị truyền hình             | Television device operation                |
| 5210307      | Tu sửa tư liệu nghe nhìn                   | 6210307      | Tu sửa tư liệu nghe nhìn                   | Auditory - visual data restoration         |
| 5210308      | Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình | 6210308      | Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình | Television programme production technology |
| 5210309      | Công nghệ điện ảnh - truyền hình           | 6210309      | Công nghệ điện ảnh - truyền hình           | Cinema - Television technology             |
| 5210310      | Thiết kế âm thanh - ánh sáng               | 6210310      | Thiết kế âm thanh - ánh sáng               | Sound - lighting design                    |
| 5210311      | Thiết kế nghe nhìn                         |              |                                            | Auditory - visual design                   |
| 5210312      | Chiếu sáng nghệ thuật                      |              |                                            | Art of lighting illumination               |
|              |                                            | 6210313      | Kỹ sư âm thanh                             | Audio Engineering                          |
| <b>52104</b> | <b>Mỹ thuật ứng dụng</b>                   | <b>62104</b> | <b>Mỹ thuật ứng dụng</b>                   | <i>Applied Arts</i>                        |
| 5210401      | Thiết kế công nghiệp                       | 6210401      | Thiết kế công nghiệp                       | Industrial design                          |
| 5210402      | Thiết kế đồ họa                            | 6210402      | Thiết kế đồ họa                            | Graphic design                             |
| 5210403      | Thiết kế nội thất                          | 6210403      | Thiết kế nội thất                          | Interior design                            |
| 5210404      | Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh      | 6210404      | Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh      | Cinema - Stage arena design                |

| Mã      | Tên gọi                                               | Mã      | Tên gọi                                               | Tên tiếng Anh                         |
|---------|-------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 5210405 | Tạo hình hóa trang                                    |         |                                                       | Costume - Make-up                     |
| 5210406 | Thủ công mỹ nghệ                                      |         |                                                       | Handicraft and fine arts              |
| 5210407 | Đúc, dát đồng mỹ nghệ                                 | 6210407 | Đúc, dát đồng mỹ nghệ                                 | Copper fine art cast and rolling      |
| 5210408 | Chạm khắc đá                                          | 6210408 | Chạm khắc đá                                          | Stone carving                         |
| 5210409 | Gia công đá quý                                       | 6210409 | Gia công đá quý                                       | Precious stone processing             |
| 5210410 | Kim hoàn                                              | 6210410 | Kim hoàn                                              | Goldsmith                             |
| 5210411 | Sơn mài                                               |         |                                                       | Lacquer                               |
| 5210412 | Kỹ thuật sơn mài và khảm trai                         | 6210412 | Kỹ thuật sơn mài và khảm trai                         | Lacquer and marquetry technique       |
| 5210413 | Đồ gốm mỹ thuật                                       | 6210413 | Đồ gốm mỹ thuật                                       | Fine art pottery                      |
| 5210414 | Thêu ren mỹ thuật                                     |         |                                                       | Fine art embroidery                   |
| 5210415 | Sản xuất hàng mây tre đan                             |         |                                                       | Rattan and bamboo products production |
| 5210416 | Sản xuất tranh                                        |         |                                                       | Picture production                    |
| 5210417 | Trang trí nội thất                                    | 6210417 | Trang trí nội thất                                    | Interior decoration                   |
| 5210418 | Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì                   | 6210418 | Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì                   | Product, package design, decoration   |
| 5210419 | Thiết kế tạo dáng, tạo mẫu sản phẩm vật liệu xây dựng | 6210419 | Thiết kế tạo dáng, tạo mẫu sản phẩm vật liệu xây dựng | Construction material design          |
| 5210420 | Thiết kế đồ gỗ                                        |         |                                                       | Wood designing                        |
| 5210421 | Mộc mỹ nghệ                                           |         |                                                       | Fine art wood                         |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Tên tiếng Anh</b>                          |
|--------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 5210422      | Gia công và thiết kế sản phẩm mộc              | 6210422      | Gia công và thiết kế sản phẩm mộc              | Wood product processing and designing         |
| <b>522</b>   | <i>Nhân văn</i>                                | <b>622</b>   | <i>Nhân văn</i>                                | <b>Humanity</b>                               |
| <b>52201</b> | <b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam</b>   | <b>62201</b> | <b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam</b>   | <b><i>Language and Vietnamese culture</i></b> |
| 5220101      | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam                 | 6220101      | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam                 | Vietnamese language and culture               |
| 5220102      | Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam          | 6220102      | Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam          | Vietnamese minorities' culture                |
|              |                                                | 6220103      | Việt Nam học                                   | Vietnamese studies                            |
| 5220104      | Ngôn ngữ Chăm                                  |              |                                                | Chăm language                                 |
| 5220105      | Ngôn ngữ H'mong                                |              |                                                | H'mong language                               |
| 5220106      | Ngôn ngữ Jrai                                  |              |                                                | Jrai language                                 |
| 5220107      | Ngôn ngữ Khme                                  |              |                                                | Khme language                                 |
| <b>52202</b> | <b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</b> | <b>62202</b> | <b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</b> | <b><i>Foreign language and culture</i></b>    |
| 5220201      | Phiên dịch tiếng Anh hàng không                | 6220201      | Phiên dịch tiếng Anh hàng không                | Aviation English interpretation               |
| 5220202      | Phiên dịch tiếng Anh thương mại                | 6220202      | Phiên dịch tiếng Anh thương mại                | Commerce English interpretation               |
| 5220203      | Phiên dịch tiếng Anh du lịch                   | 6220203      | Phiên dịch tiếng Anh du lịch                   | Tourism English interpretation                |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                            | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                            | <b>Tên tiếng Anh</b>                         |
|--------------|-------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 5220204      | Phiên dịch tiếng Nhật kinh tế, thương mại | 6220204      | Phiên dịch tiếng Nhật kinh tế, thương mại | Economic, commercial Japanese interpretation |
| 5220205      | Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại  | 6220205      | Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại  | Economic, commercial German interpretation   |
| 5220206      | Tiếng Anh                                 | 6220206      | Tiếng Anh                                 | English                                      |
| 5220207      | Tiếng Nga                                 |              |                                           | Russian                                      |
| 5220208      | Tiếng Pháp                                | 6220208      | Tiếng Pháp                                | French                                       |
| 5220209      | Tiếng Trung Quốc                          | 6220209      | Tiếng Trung Quốc                          | Chinese                                      |
| 5220210      | Tiếng Đức                                 |              |                                           | German                                       |
| 5220211      | Tiếng Hàn Quốc                            | 6220211      | Tiếng Hàn Quốc                            | Korean                                       |
| 5220212      | Tiếng Nhật                                | 6220212      | Tiếng Nhật                                | Japanese                                     |
|              |                                           | 6220213      | Tiếng Thái                                | Thai                                         |
|              |                                           | 6220214      | Tiếng Khơ me                              | Khmer                                        |
|              |                                           | 6220215      | Tiếng Lào                                 | Lao                                          |
| 5220216      | Tiếng Anh thương mại                      | 6220216      | Tiếng Anh thương mại                      | Commerce English                             |
| 5220217      | Tiếng Anh du lịch                         | 6220217      | Tiếng Anh du lịch                         | Travel English                               |
| 5220218      | Tiếng Anh lễ tân nhà hàng - khách sạn     | 6220218      | Tiếng Anh lễ tân nhà hàng - khách sạn     | Receptionist Tourism Hotel English           |
| <b>531</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>         | <b>631</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>         | <b>Social and behavioural science</b>        |
| <b>53103</b> | <b>Xã hội học và nhân học</b>             | <b>63103</b> | <b>Xã hội học và nhân học</b>             | <b>Social and anthropological Study</b>      |

| Mã           | Tên gọi                            | Mã           | Tên gọi                            | Tên tiếng Anh                                |
|--------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------------------------------|
| 5310301      | Giáo dục đồng đẳng                 | 6310301      | Giáo dục đồng đẳng                 | Equality education                           |
| <b>532</b>   | <b>Báo chí và thông tin</b>        | <b>632</b>   | <b>Báo chí và thông tin</b>        | <b>Press and information</b>                 |
| <b>53201</b> | <b>Báo chí và truyền thông</b>     | <b>63201</b> | <b>Báo chí và truyền thông</b>     | <b>Press and Communications</b>              |
| 5320101      | Phóng viên, biên tập đài cơ sở     | 6320101      | Phóng viên, biên tập đài cơ sở     | Local television station reporter and editor |
| 5320102      | Phóng viên, biên tập               |              |                                    | Journalism, editor                           |
| 5320103      | Báo chí                            | 6320103      | Báo chí                            | Reporter                                     |
| 5320104      | Công nghệ phát thanh - truyền hình | 6320104      | Công nghệ phát thanh - truyền hình | Broadcasting - Television technology         |
| 5320105      | Công nghệ truyền thông             | 6320105      | Công nghệ truyền thông             | Communications technology                    |
| 5320106      | Truyền thông đa phương tiện        | 6320106      | Truyền thông đa phương tiện        | Multimedia                                   |
| 5320107      | Tổ chức sự kiện                    |              |                                    | Event organizing                             |
| 5320108      | Quan hệ công chúng                 | 6320108      | Quan hệ công chúng                 | Public relations                             |
| <b>53202</b> | <b>Thông tin - Thư viện</b>        | <b>63202</b> | <b>Thông tin - Thư viện</b>        | <b>Information - Library management</b>      |
| 5320201      | Hệ thống thông tin văn phòng       | 6320201      | Hệ thống thông tin                 | Information system                           |
| 5320202      | Hệ thống thông tin quản lý         | 6320202      | Hệ thống thông tin quản lý         | Management information system                |
| 5320203      | Lưu trữ và quản lý thông tin       |              |                                    | Store and manage information                 |
| 5320204      | Thông tin đối ngoại                |              |                                    | External information                         |
| 5320205      | Thư viện                           | 6320205      | Thư viện                           | Library                                      |
|              |                                    | 6320206      | Khoa học thư viện                  | Library Science                              |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                         | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                      | <b>Tên tiếng Anh</b>                                       |
|--------------|--------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 5320207      | Thư viện - Thiết bị trường học                         |              |                                     | Library- school equipment                                  |
|              |                                                        | 6320208      | Thư viện - Thông tin                | Library- Information                                       |
|              |                                                        | 6320209      | Công nghệ thiết bị trường học       | School Equipment Technology                                |
| <b>53203</b> | <b>Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng</b>                    | <b>63203</b> | <b>Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng</b> | <b>Archive - Conservation - Museum</b>                     |
| 5320301      | Văn thư hành chính                                     | 6320301      | Văn thư hành chính                  | Administrative archive                                     |
| 5320302      | Văn thư - lưu trữ                                      | 6320302      | Văn thư - lưu trữ                   | Archive - Conservation                                     |
| 5320303      | Lưu trữ                                                | 6320303      | Lưu trữ                             | Conservation                                               |
| 5320304      | Thư ký                                                 | 6320304      | Thư ký                              | Secretary                                                  |
| 5320305      | Hành chính văn phòng                                   |              |                                     | Office administration                                      |
| 5320306      | Thư ký văn phòng                                       | 6320306      | Thư ký văn phòng                    | Office secretary                                           |
| 5320307      | Bảo tàng                                               | 6320307      | Bảo tàng                            | Museum                                                     |
| 5320308      | Bảo tồn và khai thác di tích, di sản lịch sử - văn hóa |              |                                     | Historic - Cultural heritage conservation and exploitation |
| <b>53204</b> | <b>Xuất bản - Phát hành</b>                            | <b>63204</b> | <b>Xuất bản - Phát hành</b>         | <b>Publishing - Issuing</b>                                |
| 5320401      | Thiết kế, chế bản                                      | 6320401      | Thiết kế, chế bản xuất bản phẩm     | Issuing                                                    |
| 5320402      | Xuất bản                                               | 6320402      | Biên tập xuất bản phẩm              | Publishing                                                 |
| 5320403      | Phát hành xuất bản phẩm                                | 6320403      | Phát hành xuất bản phẩm             | Releasing issue                                            |
| 5320404      | Quản lý xuất bản phẩm                                  |              |                                     | Publishing management                                      |

| Mã      | Tên gọi                          | Mã      | Tên gọi                          | Tên tiếng Anh                             |
|---------|----------------------------------|---------|----------------------------------|-------------------------------------------|
| 534     | <i>Kinh doanh và quản lý</i>     | 634     | <i>Kinh doanh và quản lý</i>     | <i>Business and management</i>            |
| 53401   | <b>Kinh doanh</b>                | 63401   | <b>Kinh doanh</b>                | <b>Business</b>                           |
| 5340101 | Kinh doanh thương mại và dịch vụ | 6340101 | Kinh doanh thương mại            | Commercial and service business           |
| 5340102 | Kinh doanh xuất nhập khẩu        | 6340102 | Kinh doanh xuất nhập khẩu        | Import-Export business                    |
| 5340103 | Kinh doanh ngân hàng             |         |                                  | Banking business                          |
| 5340104 | Kinh doanh bưu chính viễn thông  |         |                                  | Telecommunications business               |
| 5340105 | Kinh doanh xăng dầu và khí đốt   |         |                                  | Petroleum and gas business                |
| 5340106 | Kinh doanh xuất bản phẩm         | 6340106 | Kinh doanh xuất bản phẩm         | Publication business                      |
| 5340107 | Kinh doanh vật liệu xây dựng     |         |                                  | Construction materials business           |
| 5340108 | Kinh doanh bất động sản          |         |                                  | Real estate business                      |
| 5340109 | Kinh doanh vận tải đường thủy    |         |                                  | Marine transport business                 |
| 5340110 | Kinh doanh vận tải đường bộ      |         |                                  | Road transport business                   |
| 5340111 | Kinh doanh vận tải đường sắt     |         |                                  | Railway transport business                |
| 5340112 | Kinh doanh vận tải hàng không    |         |                                  | Airline transport business                |
| 5340113 | Logistics                        | 6340113 | Logistics                        | Logistics                                 |
| 5340114 | Kinh doanh xuất bản phẩm văn hóa | 6340114 | Kinh doanh xuất bản phẩm văn hóa | Cultural publication business             |
| 5340115 | Dịch vụ thương mại hàng không    | 6340115 | Dịch vụ thương mại hàng không    | Airline transport business administration |

| Mã           | Tên gọi                                         | Mã           | Tên gọi                                         | Tên tiếng Anh                                 |
|--------------|-------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 5340116      | Marketing                                       | 6340116      | Marketing                                       | Marketing                                     |
| 5340117      | Marketing du lịch                               | 6340117      | Marketing du lịch                               | Tourism marketing                             |
| 5340118      | Marketing thương mại                            | 6340118      | Marketing thương mại                            | Commercial marketing                          |
| 5340119      | Nghiệp vụ bán hàng                              | 6340119      | Quản trị bán hàng                               | Sales operation                               |
| 5340120      | Bán hàng trong siêu thị                         | 6340120      | Bán hàng trong siêu thị                         | Supermarket clerks                            |
| 5340121      | Kế hoạch đầu tư                                 |              |                                                 | Investment planning                           |
| 5340122      | Thương mại điện tử                              | 6340122      | Thương mại điện tử                              | E-commerce                                    |
| 5340123      | Hành chính logistics                            | 6340123      | Hành chính logistics                            | Logistics administrative                      |
| <b>53402</b> | <b>Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm</b>         | <b>63402</b> | <b>Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm</b>         | <b>Finance - Banking - Insurance</b>          |
| 5340201      | Tài chính doanh nghiệp                          | 6340201      | Tài chính doanh nghiệp                          | Corporate finance                             |
| 5340202      | Tài chính - Ngân hàng                           | 6340202      | Tài chính - Ngân hàng                           | Finance - Banking                             |
| 5340203      | Tài chính tín dụng                              | 6340203      | Tài chính tín dụng                              | Credit finance                                |
| 5340204      | Bảo hiểm                                        | 6340204      | Bảo hiểm                                        | Insurance                                     |
| 5340205      | Bảo hiểm xã hội                                 | 6340205      | Bảo hiểm xã hội                                 | Social insurance                              |
| <b>53403</b> | <b>Kế toán - Kiểm toán</b>                      | <b>63403</b> | <b>Kế toán - Kiểm toán</b>                      | <b>Accounting - Auditing</b>                  |
| 5340301      | Kế toán                                         | 6340301      | Kế toán                                         | Accounting                                    |
| 5340302      | Kế toán doanh nghiệp                            | 6340302      | Kế toán doanh nghiệp                            | Corporate accounting                          |
| 5340303      | Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội | 6340303      | Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội | Labour, wages and social insurance accounting |
| 5340304      | Kế toán vật tư                                  | 6340304      | Kế toán vật tư                                  | Supplies accounting                           |
| 5340305      | Kế toán ngân hàng                               | 6340305      | Kế toán ngân hàng                               | Bank accounting                               |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Tên tiếng Anh</b>             |
|--------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|----------------------------------|
| 5340306      | Kế toán tin học                                | 6340306      | Kế toán tin học                                | IT accounting                    |
| 5340307      | Kế toán hành chính sự nghiệp                   | 6340307      | Kế toán hành chính sự nghiệp                   | Administrative accounting        |
| 5340308      | Kế toán hợp tác xã                             |              |                                                | Cooperative accounting           |
| 5340309      | Kế toán xây dựng                               |              |                                                | Construction accounting          |
| 5340310      | Kiểm toán                                      | 6340310      | Kiểm toán                                      | Auditing                         |
| 5340311      | Kế toán thuế                                   | 6340311      | Kế toán thuế                                   | Tax accounting                   |
| 5340312      | Kế toán nội bộ                                 | 6340312      | Kế toán nội bộ                                 | Internal accounting              |
| <b>53404</b> | <b>Quản trị - Quản lý</b>                      | <b>63404</b> | <b>Quản trị - Quản lý</b>                      | <b>Management</b>                |
| 5340401      | Quản trị nhân sự                               | 6340401      | Quản trị nhân sự                               | Personnel management             |
| 5340402      | Quản trị nhân lực                              | 6340402      | Quản trị nhân lực                              | Human resource management        |
|              |                                                | 6340403      | Quản trị văn phòng                             | Office management                |
| 5340404      | Quản trị kinh doanh                            | 6340404      | Quản trị kinh doanh                            | Business administration          |
| 5340405      | Quản trị kinh doanh vận tải biển               | 6340405      | Quản trị kinh doanh vận tải biển               | Marine works management          |
| 5340406      | Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa | 6340406      | Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa | Waterway building administration |
| 5340407      | Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ           | 6340407      | Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ           | Road administration              |
| 5340408      | Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt          | 6340408      | Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt          | Railway transport administration |
| 5340409      | Quản trị kinh doanh vận tải hàng không         | 6340409      | Quản trị kinh doanh vận tải hàng không         | Aviation Management              |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                    | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                | <b>Tên tiếng Anh</b>                       |
|-----------|---------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 5340410   | Quản trị kinh doanh lương thực - thực phẩm        | 6340410   | Quản trị kinh doanh lương thực - thực phẩm    | Food administration                        |
| 5340411   | Quản trị kinh doanh vật tư nông nghiệp            | 6340411   | Quản trị kinh doanh vật tư nông nghiệp        | Agricultural materials administration      |
| 5340412   | Quản trị kinh doanh vật tư công nghiệp            | 6340412   | Quản trị kinh doanh vật tư công nghiệp        | Industrial materials administration        |
| 5340413   | Quản trị kinh doanh vật tư xây dựng               | 6340413   | Quản trị kinh doanh vật tư xây dựng           | Constructional materials administration    |
| 5340414   | Quản trị kinh doanh thiết bị vật tư văn phòng     | 6340414   | Quản trị kinh doanh thiết bị vật tư văn phòng | Office materials administration            |
| 5340415   | Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas               | 6340415   | Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas           | Fuel and gas administration                |
| 5340416   | Quản trị kinh doanh bất động sản                  | 6340416   | Quản trị kinh doanh bất động sản              | Real estate administration                 |
| 5340417   | Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ                  | 6340417   | Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ              | Small and medium enterprise administration |
| 5340418   | Quản trị nhà máy sản xuất may                     | 6340418   | Quản trị nhà máy sản xuất may                 | Textile factory administration             |
| 5340419   | Quản lý kinh doanh điện                           | 6340419   | Quản lý kinh doanh điện                       | Electrical management                      |
| 5340420   | Quản lý doanh nghiệp                              |           |                                               | Business management                        |
| 5340421   | Quản lý và kinh doanh du lịch                     |           |                                               | Tourism management                         |
| 5340422   | Quản lý và kinh doanh khách sạn                   |           |                                               | Hotel management                           |
| 5340423   | Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống |           |                                               | Restaurant management                      |
| 5340424   | Quản lý và bán hàng siêu thị                      |           |                                               | Supermarket management                     |

| Mã      | Tên gọi                                       | Mã      | Tên gọi                               | Tên tiếng Anh                                   |
|---------|-----------------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 5340425 | Quản lý kho hàng                              | 6340425 | Quản lý kho hàng                      | Storage management                              |
| 5340426 | Quản lý nhà đất                               | 6340426 | Quản lý nhà đất                       | Real estate management                          |
| 5340427 | Quản lý công trình đô thị                     |         |                                       | Urban construction management                   |
| 5340428 | Quản lý giao thông đô thị                     | 6340428 | Quản lý giao thông đô thị             | Urban traffic management                        |
| 5340429 | Quản lý khai thác công trình thủy lợi         | 6340429 | Quản lý khai thác công trình thủy lợi | Irrigation structure management                 |
| 5340430 | Quản lý khu đô thị                            | 6340430 | Quản lý khu đô thị                    | Urban residential quarter management            |
| 5340431 | Quản lý cây xanh đô thị                       | 6340431 | Quản lý cây xanh đô thị               | Urban trees management                          |
| 5340432 | Quản lý công trình đường thủy                 | 6340432 | Quản lý công trình đường thủy         | Waterway building management                    |
| 5340433 | Quản lý công trình biển                       | 6340433 | Quản lý công trình biển               | Seaway building management                      |
| 5340434 | Quản lý tòa nhà                               | 6340434 | Quản lý tòa nhà                       | Building management                             |
| 5340435 | Quản lý lao động tiền lương và bảo trợ xã hội |         |                                       | Labour, wages and social insurance management   |
| 5340436 | Quản lý văn hóa                               | 6340436 | Quản lý văn hóa                       | Cultural management                             |
| 5340437 | Quản lý thiết bị trường học                   |         |                                       | School supplies management                      |
| 5340438 | Quản lý giao nhận hàng hóa                    |         |                                       | Goods delivery management                       |
| 5340439 | Quản lý vận tải và dịch vụ logistics          | 6340439 | Quản lý vận tải và dịch vụ logistics  | Transportation management and logistics service |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                       | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                       | <b>Tên tiếng Anh</b>                                    |
|--------------|--------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|              |                                      | 6340440      | Quản lý vận hành cảng                | Harbour operation and management                        |
|              |                                      | 6340441      | Quản lý chất lượng thực phẩm         | Food quality management                                 |
| 5340442      | Giám sát kho hàng                    | 6340442      | Giám sát kho hàng                    | Storage controlling                                     |
| 5340443      | Quản lý siêu thị                     | 6340443      | Quản lý siêu thị                     | Supermarket Management                                  |
| 5340444      | Quản lý hàng hải                     | 6340444      | Quản lý hàng hải                     | Maritime management                                     |
| <b>538</b>   | <b>Pháp luật</b>                     | <b>638</b>   | <b>Pháp luật</b>                     | <b>Legal</b>                                            |
| <b>53801</b> | <b>Luật</b>                          | <b>63801</b> | <b>Luật</b>                          | <b>Law</b>                                              |
| 5380101      | Pháp luật                            | 6380101      | Pháp luật                            | Law                                                     |
| 5380102      | Pháp luật về quản lý hành chính công | 6380102      | Pháp luật về quản lý hành chính công | legal framework on public administration and management |
| <b>53802</b> | <b>Dịch vụ pháp lý</b>               | <b>63802</b> | <b>Dịch vụ pháp lý</b>               | <b>Legal services</b>                                   |
| 5380201      | Dịch vụ pháp lý                      | 6380201      | Dịch vụ pháp lý                      | Legal services                                          |
| 5380202      | Công chứng                           | 6380202      | Công chứng                           | Notarizing                                              |
| 5380203      | Tư pháp cơ sở                        | 6380203      | Tư pháp cơ sở                        | Justice office                                          |
| 5380204      | Pháp chế doanh nghiệp                | 6380204      | Pháp chế doanh nghiệp                | Business legal affairs                                  |
| 5380205      | Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp         | 6380205      | Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp         | Business legal service                                  |
| 5380206      | Dịch vụ pháp lý về đất đai           | 6380206      | Dịch vụ pháp lý về đất đai           | Land legal service                                      |
| 5380207      | Dịch vụ pháp lý về tố tụng           | 6380207      | Dịch vụ pháp lý về tố tụng           | Lawsuit legal service                                   |
| 5380208      | Trợ lý tổ chức hành nghề công chứng  | 6380208      | Trợ lý tổ chức hành nghề công chứng  | Notary association assistant                            |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                         | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                         | <b>Tên tiếng Anh</b>                   |
|--------------|----------------------------------------|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 5380209      | Trợ lý tổ chức hành nghề luật sư       | 6380209      | Trợ lý tổ chức hành nghề luật sư       | Lawyer association assistant           |
| 5380210      | Trợ lý tổ chức đấu giá tài sản         | 6380210      | Trợ lý tổ chức đấu giá tài sản         | Auction association assistant          |
| 5380211      | Trợ lý tổ chức hành nghề thừa phát lại | 6380211      | Trợ lý tổ chức hành nghề thừa phát lại | Bailiff association assistant          |
| <b>542</b>   | <b><i>Khoa học sự sống</i></b>         | <b>642</b>   | <b><i>Khoa học sự sống</i></b>         | <b><i>Life science</i></b>             |
| <b>54202</b> | <b>Sinh học ứng dụng</b>               | <b>64202</b> | <b>Sinh học ứng dụng</b>               | <b>Applied biology</b>                 |
| 5420201      | Sinh học ứng dụng                      | 6420201      | Sinh học ứng dụng                      | Applied biology                        |
| 5420202      | Công nghệ sinh học                     | 6420202      | Công nghệ sinh học                     | Biology technology                     |
| 5420203      | Vì sinh - Hóa sinh                     | 6420203      | Vì sinh - Hóa sinh                     | Microbiology - biochemistry            |
| <b>544</b>   | <b><i>Khoa học tự nhiên</i></b>        | <b>644</b>   | <b><i>Khoa học tự nhiên</i></b>        | <b>Natural Science</b>                 |
| <b>54402</b> | <b>Khoa học trái đất</b>               | <b>64402</b> | <b>Khoa học trái đất</b>               | <b>Earth science</b>                   |
| 5440201      | Quan trắc khí tượng hàng không         | 6440201      | Quan trắc khí tượng hàng không         | Airline meteorological observation     |
| 5440202      | Quan trắc khí tượng nông nghiệp        | 6440202      | Quan trắc khí tượng nông nghiệp        | Agriculture meteorological observation |
| 5440203      | Quan trắc hải văn                      | 6440203      | Quan trắc hải văn                      | Marine observation                     |
| 5440204      | Quan trắc khí tượng bề mặt             | 6440204      | Quan trắc khí tượng bề mặt             | Surface meteorological observation     |
| 5440205      | Địa chất học                           |              |                                        | Geology                                |
| 5440206      | Khí tượng                              | 6440206      | Khí tượng học                          | Meteorology                            |
| 5440207      | Thủy văn                               | 6440207      | Thủy văn                               | Hydrology                              |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                         | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                         | <b>Tên tiếng Anh</b>                         |
|--------------|----------------------------------------|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>546</b>   | <b>Toán và thống kê</b>                | <b>646</b>   | <b>Toán và thống kê</b>                | <b>Maths and statistics</b>                  |
| <b>54602</b> | <b>Thống kê</b>                        | <b>64602</b> | <b>Thống kê</b>                        | <b>Statistics</b>                            |
| 5460201      | Thống kê                               | 6460201      | Thống kê                               | Statistics                                   |
| 5460202      | Thống kê doanh nghiệp                  | 6460202      | Thống kê doanh nghiệp                  | Corporate statistics                         |
| 5460203      | Hệ thống thông tin kinh tế             | 6460203      | Hệ thống thông tin kinh tế             | Economic information system                  |
| <b>548</b>   | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b> | <b>648</b>   | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b> | <b>Computer and Information - Technology</b> |
| <b>54801</b> | <b>Máy tính</b>                        | <b>64801</b> | <b>Máy tính</b>                        | <b>Computer</b>                              |
| 5480101      | Khoa học máy tính                      | 6480101      | Khoa học máy tính                      | Computer science                             |
| 5480102      | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính    | 6480102      | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính    | Computer repair and installation technique   |
| 5480103      | Thiết kế mạch điện tử trên máy tính    | 6480103      | Thiết kế mạch điện tử trên máy tính    | Computer electronic circuit design           |
| 5480104      | Truyền thông và mạng máy tính          | 6480104      | Truyền thông và mạng máy tính          | Computer Communication and network           |
| 5480105      | Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính  | 6480105      | Công nghệ kỹ thuật máy tính            | Computer hardware technology                 |
| 5480106      | Công nghệ kỹ thuật phần mềm máy tính   |              |                                        | Computer software technology                 |
| 5480107      | Điện tử máy tính                       | 6480107      | Điện tử máy tính                       | Computer technology                          |
| 5480108      | Đồ họa đa phương tiện                  | 6480108      | Đồ họa đa phương tiện                  | Multimedia graphic                           |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                          | <b>Tên tiếng Anh</b>                          |
|--------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>54802</b> | <b>Công nghệ thông tin</b>                     | <b>64802</b> | <b>Công nghệ thông tin</b>              | <b>Information Technology</b>                 |
| 5480201      | Công nghệ thông tin                            | 6480201      | Công nghệ thông tin                     | Information Technology                        |
| 5480202      | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)        | 6480202      | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | Information Technology (software application) |
| 5480203      | Tin học văn phòng                              | 6480203      | Tin học văn phòng                       | Office informatics                            |
| 5480204      | Tin học viễn thông ứng dụng                    | 6480204      | Tin học viễn thông ứng dụng             | Applied telecommunication informatics         |
| 5480205      | Tin học ứng dụng                               | 6480205      | Tin học ứng dụng                        | Applied informatics                           |
| 5480206      | Xử lý dữ liệu                                  | 6480206      | Xử lý dữ liệu                           | Data processing                               |
| 5480207      | Lập trình máy tính                             | 6480207      | Lập trình máy tính                      | Computer programming                          |
| 5480208      | Quản trị cơ sở dữ liệu                         | 6480208      | Quản trị cơ sở dữ liệu                  | Database administration                       |
| 5480209      | Quản trị mạng máy tính                         | 6480209      | Quản trị mạng máy tính                  | Computer network administration               |
| 5480210      | Quản trị hệ thống                              |              |                                         | System administration                         |
| 5480211      | Lập trình/Phân tích hệ thống                   |              |                                         | Programming/System analysis                   |
| 5480212      | Vẽ thiết kế mỹ thuật có trợ giúp bằng máy tính |              |                                         | Computer-aided graphic design                 |
| 5480213      | Vẽ và thiết kế trên máy tính                   | 6480213      | Vẽ và thiết kế trên máy tính            | Draw and design on computer                   |
| 5480214      | Thiết kế trang Web                             | 6480214      | Thiết kế trang Web                      | Web design                                    |
| 5480215      | Thiết kế và quản lý Website                    |              |                                         | Web design and administration                 |

| Mã           | Tên gọi                                                    | Mã           | Tên gọi                                                    | Tên tiếng Anh                                     |
|--------------|------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 5480216      | An ninh mạng                                               | 6480216      | An ninh mạng                                               | Network security                                  |
| <b>551</b>   | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                  | <b>651</b>   | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                  | <b>Engineering</b>                                |
| <b>55101</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b> | <b>65101</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b> | <b>Architecture and construction engineering</b>  |
| 5510101      | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc                               | 6510101      | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc                               | Architecture engineering                          |
| 5510102      | Công nghệ kỹ thuật giao thông                              | 6510102      | Công nghệ kỹ thuật giao thông                              | Transport works                                   |
| 5510103      | Công nghệ kỹ thuật xây dựng                                | 6510103      | Công nghệ kỹ thuật xây dựng                                | Constructional engineering                        |
| 5510104      | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng                     | 6510104      | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng                     | Construction works engineering                    |
| 5510105      | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng                       | 6510105      | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng                       | Construction materials engineering                |
| 5510106      | Công nghệ kỹ thuật nội thất và điện nước công trình        |              |                                                            | Construction interior and water works engineering |
| 5510107      | Công trình thủy lợi                                        |              |                                                            | Irrigation structure                              |
| 5510108      | Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi                 | 6510108      | Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi                 | Irrigation structure construction and completion  |
| 5510109      | Xây dựng công trình thủy                                   | 6510109      | Xây dựng công trình thủy                                   | Hydraulic works construction                      |
| 5510110      | Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt      | 6510110      | Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt      | Railway works construction and maintenance        |
| 5510111      | Bảo dưỡng, sửa chữa công trình giao thông đường sắt đô thị | 6510111      | Bảo dưỡng, sửa chữa công trình giao thông đường sắt đô thị | Urban railway works maintenance and repair        |
| 5510112      | Lắp đặt cầu                                                | 6510112      | Lắp đặt cầu                                                | Bridge installation                               |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                        | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                            | <b>Tên tiếng Anh</b>                          |
|--------------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 5510113      | Lắp đặt giàn khoan                                    | 6510113      | Lắp đặt giàn khoan                        | Drilling platform installation                |
| 5510114      | Xây dựng công trình thủy điện                         | 6510114      | Xây dựng công trình thủy điện             | Hydroelectric power plant construction        |
| 5510115      | Xây dựng công trình mỏ                                |              |                                           | Mining site construction                      |
| 5510116      | Kỹ thuật xây dựng mỏ                                  | 6510116      | Kỹ thuật xây dựng mỏ                      | Mining site construction technique            |
| 5510117      | Trùng tu di tích lịch sử                              | 6510117      | Trùng tu di tích lịch sử                  | Historical site restoration                   |
| 5510118      | Kỹ thuật phục chế, gia công nhà gỗ cổ                 | 6510118      | Kỹ thuật phục chế, gia công nhà gỗ cổ     | Historical wooden house restoration technique |
| 5510119      | Sửa chữa, bảo trì cảng hàng không                     | 6510119      | Sửa chữa, bảo trì cảng hàng không         | Airport maintenance, repair                   |
| 5510120      | Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng công trình xây dựng |              |                                           | Construction site quality control             |
| 5510121      | Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị                     | 6510121      | Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị         | Urban infrastructure technology               |
| <b>55102</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>                      | <b>65102</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>          | <b>Mechanical engineering</b>                 |
| 5510201      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                             | 6510201      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                 | Mechanical engineering                        |
| 5510202      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                               | 6510202      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                   | Automobile, tractor engineering               |
| 5510203      | Công nghệ kỹ thuật đầu máy, toa xe                    |              |                                           | Locomotive, wagon engineering                 |
| 5510204      | Công nghệ kỹ thuật đóng mới thân tàu biển             | 6510204      | Công nghệ kỹ thuật đóng mới thân tàu biển | Ship hull building engineering                |
| 5510205      | Công nghệ kỹ thuật vỏ tàu thủy                        |              |                                           | Ship hull engineering                         |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                        | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                        | <b>Tên tiếng Anh</b>                                                 |
|--------------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 5510206      | Công nghệ kỹ thuật máy nông - lâm nghiệp              |              |                                                       | Agricultural - forestry machine engineering                          |
| 5510207      | Công nghệ kỹ thuật máy và thiết bị hóa chất           |              |                                                       | Machinery and chemical equipment engineering                         |
| 5510208      | Công nghệ kỹ thuật thủy lực                           |              |                                                       | Hydraulics engineering                                               |
| 5510209      | Công nghệ kỹ thuật kết cấu thép                       |              |                                                       | Steel structure engineering                                          |
| 5510210      | Công nghệ kỹ thuật đo lường                           |              |                                                       | Measurement engineering                                              |
| 5510211      | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                              | 6510211      | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                              | Thermal engineering                                                  |
| 5510212      | Công nghệ chế tạo máy                                 | 6510212      | Công nghệ chế tạo máy                                 | Tool making engineering                                              |
| 5510213      | Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy                         | 6510213      | Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy                         | Shipbuilding Technology                                              |
| 5510214      | Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng toa xe                   | 6510214      | Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng toa xe                   | Carriage production and maintenance engineering                      |
| 5510215      | Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng đầu máy                  | 6510215      | Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng đầu máy                  | Tractor production and maintenance engineering                       |
| 5510216      | Công nghệ ô tô                                        | 6510216      | Công nghệ ô tô                                        | Automobile production engineering                                    |
| 5510217      | Công nghệ hàn                                         |              |                                                       | Welding engineering                                                  |
| <b>55103</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b> | <b>65103</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b> | <i><b>Electric, electronic and telecommunication engineering</b></i> |
| 5510301      | Nhiệt điện                                            |              |                                                       | Thermal electricity                                                  |
| 5510302      | Thủy điện                                             |              |                                                       | Hydro electricity                                                    |

| Mã      | Tên gọi                                         | Mã      | Tên gọi                                         | Tên tiếng Anh                               |
|---------|-------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 5510303 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                | 6510303 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                | Electric, electronic engineering            |
| 5510304 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                   | 6510304 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                   | Mechatronic engineering                     |
| 5510305 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động           | 6510305 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Automotive engineering                      |
| 5510306 | Công nghệ kỹ thuật chiếu sáng đô thị            |         |                                                 | Urban lighting engineering                  |
| 5510307 | Công nghệ kỹ thuật điện tàu thủy                |         |                                                 | Electric ship engineering                   |
| 5510308 | Công nghệ kỹ thuật điện đầu máy và toa xe       |         |                                                 | Electric tractor and wagon engineering      |
| 5510309 | Công nghệ kỹ thuật điện máy bay                 |         |                                                 | Electric aeroplane engineering              |
| 5510310 | Công nghệ kỹ thuật điện máy mỏ                  |         |                                                 | Electric mine machine engineering           |
| 5510311 | Công nghệ kỹ thuật thiết bị y tế                |         |                                                 | Medical equipment engineering               |
| 5510312 | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông        | 6510312 | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông        | Electronic, telecommunication engineering   |
| 5510313 | Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời | 6510313 | Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời | Solar energy system engineering             |
| 5510314 | Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà         | 6510314 | Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà         | Electronics and building energy engineering |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                              | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                              | <b>Tên tiếng Anh</b>                                                  |
|--------------|-------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 5510315      | Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí             | 6510315      | Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí             | Mechatronic engineering, heating and air conditioning                 |
| <b>55104</b> | <b>Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b> | <b>65104</b> | <b>Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b> | <b>Chemistry, material, metallurgical and environment engineering</b> |
| 5510401      | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                  | 6510401      | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                  | Chemistry engineering                                                 |
| 5510402      | Công nghệ hóa hữu cơ                                        |              |                                                             | Organic chemistry engineering                                         |
| 5510403      | Công nghệ hóa vô cơ                                         |              |                                                             | Inorganic chemistry engineering                                       |
| 5510404      | Hóa phân tích                                               | 6510404      | Hóa phân tích                                               | Analytical chemistry                                                  |
| 5510405      | Công nghệ hóa nhựa                                          | 6510405      | Công nghệ hóa nhựa                                          | Plastic chemistry technology                                          |
| 5510406      | Công nghệ hóa nhuộm                                         | 6510406      | Công nghệ hóa nhuộm                                         | Dyeing chemistry technology                                           |
| 5510407      | Công nghệ hóa Silicat                                       |              |                                                             | Silicat chemistry technology                                          |
| 5510408      | Công nghệ điện hóa                                          |              |                                                             | Electrochemistry technology                                           |
| 5510409      | Công nghệ chống ăn mòn kim loại                             | 6510409      | Công nghệ chống ăn mòn kim loại                             | Metal anti-corrosion technology                                       |
| 5510410      | Công nghệ mạ                                                | 6510410      | Công nghệ mạ                                                | Plating technology                                                    |
| 5510411      | Công nghệ sơn                                               |              |                                                             | Painting technology                                                   |
| 5510412      | Công nghệ sơn tĩnh điện                                     | 6510412      | Công nghệ sơn tĩnh điện                                     | Powder coating technology                                             |

| Mã           | Tên gọi                               | Mã           | Tên gọi                               | Tên tiếng Anh                        |
|--------------|---------------------------------------|--------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 5510413      | Công nghệ sơn điện di                 |              |                                       | Electrophoresis painting technology  |
| 5510414      | Công nghệ sơn ô tô                    |              |                                       | Automobile painting technology       |
| 5510415      | Công nghệ sơn tàu thủy                | 6510415      | Công nghệ sơn tàu thủy                | Ship painting technology             |
| 5510416      | Công nghệ kỹ thuật vật liệu           | 6510416      | Công nghệ vật liệu                    | Materials engineering                |
| 5510417      | Công nghệ nhiệt luyện                 | 6510417      | Công nghệ nhiệt luyện                 | Annealing technology                 |
| 5510418      | Công nghệ đúc kim loại                | 6510418      | Công nghệ đúc kim loại                | Metal casting technology             |
| 5510419      | Công nghệ cán, kéo kim loại           | 6510419      | Công nghệ cán, kéo kim loại           | Metal rolling, stretching technology |
| 5510420      | Công nghệ gia công kim loại           |              |                                       | Metal processing technology          |
| 5510421      | Công nghệ kỹ thuật môi trường         | 6510421      | Công nghệ kỹ thuật môi trường         | Environment engineering              |
| 5510422      | Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước    | 6510422      | Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước    | Water resource engineering           |
| <b>55105</b> | <b>Công nghệ sản xuất</b>             | <b>65105</b> | <b>Công nghệ sản xuất</b>             | <b>Industrial production</b>         |
| 5510501      | Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy   | 6510501      | Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy   | Wood pulp and paper production       |
| 5510502      | Công nghệ sản xuất nhôm               | 6510502      | Công nghệ sản xuất nhôm               | Aluminum production                  |
| 5510503      | Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su | 6510503      | Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su | Production of rubber products        |
| 5510504      | Công nghệ sản xuất chất dẻo từ Polyme | 6510504      | Công nghệ sản xuất chất dẻo từ Polyme | Production of polymer products       |
| 5510505      | Công nghệ sản xuất ván nhân tạo       | 6510505      | Công nghệ sản xuất ván nhân tạo       | Artificial board production          |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                   | <b>Tên tiếng Anh</b>                               |
|-----------|-----------------------------------------------|-----------|----------------------------------|----------------------------------------------------|
| 5510506   | Công nghệ gia công kính xây dựng              | 6510506   | Công nghệ gia công kính xây dựng | Constructional glass manufacturing                 |
| 5510507   | Sản xuất vật liệu hàn                         | 6510507   | Sản xuất vật liệu hàn            | Welding materials production                       |
| 5510508   | Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp              | 6510508   | Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp | Industrial explosive materials production          |
| 5510509   | Sản xuất các chất vô cơ                       | 6510509   | Sản xuất các chất vô cơ          | Inorganic material production                      |
| 5510510   | Sản xuất sản phẩm giặt tẩy                    | 6510510   | Sản xuất sản phẩm giặt tẩy       | Production of washing products                     |
| 5510511   | Sản xuất phân bón                             | 6510511   | Sản xuất phân bón                | Fertilizer production                              |
| 5510512   | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật                | 6510512   | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật   | Pesticide production                               |
| 5510513   | Sản xuất sơn                                  | 6510513   | Sản xuất sơn                     | Paint production                                   |
| 5510514   | Sản xuất xi măng                              | 6510514   | Sản xuất xi măng                 | Cement production                                  |
| 5510515   | Sản xuất bao bì xi măng                       |           |                                  | Cement package production                          |
| 5510516   | Sản xuất gạch Ceramic                         | 6510516   | Sản xuất gạch Ceramic            | Ceramic brick production                           |
| 5510517   | Sản xuất gạch Granit                          | 6510517   | Sản xuất gạch Granit             | Granit brick production                            |
| 5510518   | Sản xuất đá bằng cơ giới                      |           |                                  | Stone mechanic production                          |
| 5510519   | Sản xuất vật liệu chịu lửa                    |           |                                  | Flame refractory materials production              |
| 5510520   | Sản xuất vật liệu phụ trợ dùng trong đóng tàu |           |                                  | Production of auxiliary materials for shipbuilding |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                        | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                        | <b>Tên tiếng Anh</b>                    |
|-----------|---------------------------------------|-----------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| 5510521   | Sản xuất bê tông nhựa nóng            |           |                                       | Hot asphalt concrete production         |
| 5510522   | Sản xuất sứ xây dựng                  | 6510522   | Sản xuất sứ xây dựng                  | Constructional porcelain production     |
| 5510523   | Sản xuất sản phẩm sứ dân dụng         | 6510523   | Sản xuất sản phẩm sứ dân dụng         | Household porcelain production          |
| 5510524   | Sản xuất sản phẩm kính, thủy tinh     | 6510524   | Sản xuất sản phẩm kính, thủy tinh     | Production of glass, crystal products   |
| 5510525   | Sản xuất pin, ắc quy                  | 6510525   | Sản xuất pin, ắc quy                  | Battery production                      |
| 5510526   | Sản xuất khí cụ điện                  | 6510526   | Sản xuất khí cụ điện                  | Electric appliance production           |
| 5510527   | Sản xuất sản phẩm cách điện           | 6510527   | Sản xuất sản phẩm cách điện           | Production of insulation products       |
| 5510528   | Sản xuất dụng cụ đo điện              | 6510528   | Sản xuất dụng cụ đo điện              | Electricity measurement tool production |
| 5510529   | Sản xuất động cơ điện                 | 6510529   | Sản xuất động cơ điện                 | Electric engine production              |
| 5510530   | Sản xuất cáp điện và thiết bị đầu nối | 6510530   | Sản xuất cáp điện và thiết bị đầu nối | Power cable and connector production    |
| 5510531   | Sản xuất dụng cụ chỉnh hình           | 6510531   | Sản xuất dụng cụ chỉnh hình           | Orthopaedic tool production             |
| 5510532   | Sản xuất dụng cụ phục hồi chức năng   | 6510532   | Sản xuất dụng cụ phục hồi chức năng   | Rehabilitation tool production          |
| 5510533   | Sản xuất dụng cụ thể thao             | 6510533   | Sản xuất dụng cụ thể thao             | Sports equipment production             |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Tên tiếng Anh</b>                                  |
|--------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 5510534      | Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu       | 6510534      | Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu       | Non-fired materials production                        |
| 5510535      | Sản xuất tấm lợp Fibro xi măng                 |              |                                                | Fibro cement sheet production                         |
| 5510536      | Sản xuất gốm xây dựng                          | 6510536      | Sản xuất gốm xây dựng                          | Production of industrial pottery products             |
| 5510537      | Sản xuất sản phẩm gốm dân dụng                 | 6510537      | Sản xuất sản phẩm gốm dân dụng                 | Production of household pottery products              |
| 5510538      | Chế biến mù cao su                             | 6510538      | Chế biến mù cao su                             | Latex processing                                      |
| <b>55106</b> | <b>Quản lý công nghiệp</b>                     | <b>65106</b> | <b>Quản lý công nghiệp</b>                     | <b>Industrial management</b>                          |
| 5510601      | Quản lý sản xuất công nghiệp                   | 6510601      | Quản lý công nghiệp                            | Industrial production management                      |
| 5510602      | Công nghệ quản lý chất lượng                   |              |                                                | Quality management technology                         |
| 5510603      | Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm   | 6510603      | Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm   | Food quality test                                     |
| 5510604      | Kiểm nghiệm đường mía                          | 6510604      | Kiểm nghiệm đường mía                          | Sugar test                                            |
| 5510605      | Kiểm nghiệm bột giấy và giấy                   | 6510605      | Kiểm nghiệm bột giấy và giấy                   | Wood pulp and paper test                              |
| 5510606      | Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ | 6510606      | Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ | Road bridge quality test and control                  |
| 5510607      | Phân tích cơ lý hóa xi măng                    | 6510607      | Phân tích cơ lý hóa xi măng                    | Mechanical and physical analysis of cement properties |

| Mã           | Tên gọi                                       | Mã           | Tên gọi                                       | Tên tiếng Anh                                         |
|--------------|-----------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 5510608      | Phân tích các sản phẩm nhôm và bauxit         | 6510608      | Phân tích các sản phẩm nhôm và bauxit         | Analysis of alumini and bauxite products              |
| 5510609      | Kiểm tra và phân tích hóa chất                | 6510609      | Kiểm tra và phân tích hóa chất                | Test and analysis of chemicals                        |
| 5510610      | Giám định khối lượng, chất lượng than         | 6510610      | Giám định khối lượng, chất lượng than         | Inspection of coal volume and quality                 |
| 5510611      | Đo lường dao động và cân bằng động            | 6510611      | Đo lường dao động và cân bằng động            | Vibration and dynamic balance measurement             |
| 5510612      | Kiểm tra phân tích kết cấu thép và kim loại   | 6510612      | Kiểm tra phân tích kết cấu thép và kim loại   | Inspection of steel and metal structure               |
| 5510613      | Đo lường và phân tích các thành phần kim loại | 6510613      | Đo lường và phân tích các thành phần kim loại | Metal properties measurement and analysis             |
| 5510614      | Kiểm nghiệm chất lượng cao su                 | 6510614      | Kiểm nghiệm chất lượng cao su                 | Rubber quality test                                   |
| 5510615      | Kiểm nghiệm, phân tích gốm, sứ, thủy tinh     | 6510615      | Kiểm nghiệm, phân tích gốm, sứ, thủy tinh     | Pottery, porcelain, glass test and analysis           |
| <b>55107</b> | <b>Công nghệ dầu khí và khai thác</b>         | <b>65107</b> | <b>Công nghệ dầu khí và khai thác</b>         | <b><i>Oil and gas technology and exploitation</i></b> |
| 5510701      | Công nghệ kỹ thuật hóa dầu                    |              |                                               | Petrochemical engineering                             |
| 5510702      | Khoan khai thác dầu khí                       | 6510702      | Khoan khai thác dầu khí                       | Oil and gas drill                                     |
| 5510703      | Khoan thăm dò dầu khí                         | 6510703      | Khoan thăm dò dầu khí                         | Oil and gas testing drill                             |
| 5510704      | Sản xuất các sản phẩm lọc dầu                 | 6510704      | Sản xuất các sản phẩm lọc dầu                 | Production of oil refinery products                   |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                     | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                    | <b>Tên tiếng Anh</b>                                                     |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 5510705   | Kỹ thuật phân tích các sản phẩm hóa dầu và lọc dầu |           |                                                   | Analysis technology of petrochemical and oil refinery products           |
| 5510706   | Kỹ thuật xăng dầu                                  | 6510706   | Kỹ thuật xăng dầu                                 | Petroleum technology                                                     |
| 5510707   | Phân tích các sản phẩm lọc dầu                     | 6510707   | Phân tích các sản phẩm lọc dầu                    | Oil refinery products analysis                                           |
| 5510708   | Thí nghiệm các sản phẩm hóa dầu                    | 6510708   | Thí nghiệm các sản phẩm hóa dầu                   | Petrochemical products test                                              |
| 5510709   | Vận hành thiết bị hóa dầu                          | 6510709   | Vận hành thiết bị hóa dầu                         | Petrochemical products operation                                         |
| 5510710   | Vận hành trạm phân phối các sản phẩm dầu khí       | 6510710   | Vận hành trạm phân phối các sản phẩm dầu khí      | Petroleum product distribution station operation                         |
| 5510711   | Vận hành trạm sản xuất khí, khí hóa lỏng           | 6510711   | Vận hành trạm sản xuất khí, khí hóa lỏng          | Gas, liquefied gas production station operation                          |
| 5510712   | Vận hành thiết bị chế biến dầu khí                 | 6510712   | Vận hành thiết bị chế biến dầu khí                | Oil and gas processing equipment operation                               |
| 5510713   | Vận hành thiết bị khai thác dầu khí                | 6510713   | Vận hành thiết bị khai thác dầu khí               | Oil and gas exploitation equipment operation                             |
| 5510714   | Vận hành thiết bị lọc dầu                          | 6510714   | Vận hành thiết bị lọc dầu                         | Oil refinery equipment operation                                         |
| 5510715   | Vận hành thiết bị sản xuất phân đạm từ khí dầu mỏ  | 6510715   | Vận hành thiết bị sản xuất phân đạm từ khí dầu mỏ | Nitrogenous fertilizer from petroleum gas production equipment operation |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                             | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                             | <b>Tên tiếng Anh</b>                                   |
|--------------|------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 5510716      | Vận hành trạm và đường ống dẫn dầu khí                     | 6510716      | Vận hành trạm và đường ống dẫn dầu khí                     | Petroleum station and pipeline operation               |
| 5510717      | Chọn mẫu và hóa nghiệm dầu khí                             | 6510717      | Chọn mẫu và hóa nghiệm dầu khí                             | Oil and gas sampling and chemical analysis             |
| 5510718      | Sửa chữa thiết bị khai thác dầu khí                        | 6510718      | Sửa chữa thiết bị khai thác dầu khí                        | Oil and gas exploiting equipment repair                |
| <b>55108</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật in</b>                               | <b>65108</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật in</b>                               | <b>Printing engineering</b>                            |
| 5510801      | Công nghệ chế tạo khuôn in                                 | 6510801      | Công nghệ chế tạo khuôn in                                 | Printing form production technology                    |
| 5510802      | Công nghệ in                                               | 6510802      | Công nghệ in                                               | Printing technology                                    |
| 5510803      | Công nghệ hoàn thiện xuất bản phẩm                         |              |                                                            | Completing publications technology                     |
| 5510804      | Công nghệ chế bản điện tử                                  |              |                                                            | Electronic publishing technology                       |
|              |                                                            | 6510805      | Công nghệ bao bì                                           | Package technology                                     |
| 5510806      | Công nghệ gia công bao bì                                  |              |                                                            | Package processing technology                          |
| 5510807      | Công nghệ chế tạo khuôn bẻ                                 |              |                                                            | Mouldmaking technology                                 |
| <b>55109</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa</b> | <b>65109</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa</b> | <b>Geological, geophysical and geodesy engineering</b> |
| 5510901      | Công nghệ kỹ thuật địa chất                                | 6510901      | Công nghệ kỹ thuật địa chất                                | Geological engineering                                 |
| 5510902      | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                                | 6510902      | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                                | Geophysical engineering                                |
| 5510903      | Địa chất công trình                                        |              |                                                            | Geological construction site                           |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                      | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                  | <b>Tên tiếng Anh</b>             |
|--------------|-------------------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------------|
| 5510904      | Địa chất thủy văn                   |              |                                 | Hydrogeology                     |
| 5510905      | Địa chất thăm dò khoáng sản         |              |                                 | Geological mineral exploration   |
| 5510906      | Địa chất dầu khí                    |              |                                 | Geological oil and gas           |
| 5510907      | Trắc địa - Địa hình - Địa chính     | 6510907      | Trắc địa - Địa hình - Địa chính | Geodetics - Geography - Cadastre |
| 5510908      | Đo đạc bản đồ                       | 6510908      | Đo đạc bản đồ                   | Cartography                      |
| 5510909      | Đo đạc địa chính                    | 6510909      | Đo đạc địa chính                | Cadastral measurement            |
| 5510910      | Trắc địa công trình                 | 6510910      | Trắc địa công trình             | Geodetic construction site       |
| 5510911      | Quan trắc khí tượng                 | 6510911      | Quan trắc khí tượng             | Meteorological monitoring        |
| 5510912      | Khảo sát địa hình                   | 6510912      | Khảo sát địa hình               | Geographic survey                |
| 5510913      | Khảo sát địa chất                   | 6510913      | Khảo sát địa chất               | Geological survey                |
| 5510914      | Khảo sát thủy văn                   | 6510914      | Khảo sát thủy văn               | Hydrological survey              |
| 5510915      | Khoan thăm dò địa chất              | 6510915      | Khoan thăm dò địa chất          | Geological drilling exploration  |
| 5510916      | Biên chế bản đồ                     |              |                                 | Mapping                          |
| 5510917      | Hệ thống thông tin địa lý (GIS)     |              |                                 | Geographic information system    |
| 5510918      | Quản lý thông tin tư liệu địa chính |              |                                 | Cadastral information management |
| <b>55110</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật mỏ</b>        | <b>65110</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật mỏ</b>    | <b>Mining engineering</b>        |
| 5511001      | Công nghệ kỹ thuật mỏ               | 6511001      | Công nghệ kỹ thuật mỏ           | Mining engineering               |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                    | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                    | <b>Tên tiếng Anh</b>                                        |
|--------------|---------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 5511002      | Công nghệ tuyển khoáng                            | 6511002      | Công nghệ tuyển khoáng                            | Minerals extraction technology                              |
| 5511003      | Khai thác mỏ                                      |              |                                                   | Mining exploitation                                         |
| 5511004      | Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò                      | 6511004      | Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò                      | Underground mining technology                               |
| 5511005      | Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên                    |              |                                                   | Surface mining technology                                   |
| 5511006      | Vận hành thiết bị sàng tuyển than                 | 6511006      | Vận hành thiết bị sàng tuyển than                 | Coal preparation machine operation                          |
| 5511007      | Vận hành thiết bị sàng tuyển quặng kim loại       | 6511007      | Vận hành thiết bị sàng tuyển quặng kim loại       | Metal ores preparation machine operation                    |
| 5511008      | Khoan nổ mìn                                      | 6511008      | Khoan nổ mìn                                      | Drilling blasting                                           |
| 5511009      | Khoan đào đường hầm                               | 6511009      | Khoan đào đường hầm                               | Tunnel digging and drilling                                 |
| 5511010      | Khoan khai thác mỏ                                | 6511010      | Khoan khai thác mỏ                                | Mining drilling                                             |
| 5511011      | Vận hành thiết bị mỏ hầm lò                       | 6511011      | Vận hành thiết bị mỏ hầm lò                       | Mine pit machine operation                                  |
| 5511012      | Vận hành trạm khí hóa than                        | 6511012      | Vận hành trạm khí hóa than                        | Coal gasification station operation                         |
| 5511013      | Vận hành, sửa chữa trạm xử lý nước thải mỏ hầm lò | 6511013      | Vận hành, sửa chữa trạm xử lý nước thải mỏ hầm lò | Mine pit water waste treatment station operation and repair |
| <b>552</b>   | <b>Kỹ thuật</b>                                   | <b>652</b>   | <b>Kỹ thuật</b>                                   | <b>Technology</b>                                           |
| <b>55201</b> | <b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>             | <b>65201</b> | <b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>             | <b>Mechanics and mechanical engineering</b>                 |
| 5520101      | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay                 | 6520101      | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay                 | Aeroplane mechanical maintenance                            |

| Mã      | Tên gọi                                     | Mã      | Tên gọi                                     | Tên tiếng Anh                                |
|---------|---------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 5520102 | Kỹ thuật máy nông nghiệp                    | 6520102 | Kỹ thuật máy nông nghiệp                    | Agricultural machine technology              |
| 5520103 | Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ              | 6520103 | Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ              | Pipe fitting technology                      |
| 5520104 | Chế tạo thiết bị cơ khí                     | 6520104 | Chế tạo thiết bị cơ khí                     | Mechanical equipment fabrication             |
| 5520105 | Chế tạo khuôn mẫu                           | 6520105 | Chế tạo khuôn mẫu                           | Mould fabrication                            |
| 5520106 | Gia công ống công nghệ                      | 6520106 | Gia công ống công nghệ                      | Technological pipe fabrication               |
| 5520107 | Gia công và lắp dựng kết cấu thép           | 6520107 | Gia công và lắp dựng kết cấu thép           | Steel structure fabrication and installation |
| 5520108 | Gia công khuôn dưỡng và phóng dạng tàu thủy | 6520108 | Gia công khuôn dưỡng và phóng dạng tàu thủy | Mould manufacturing and ship form design     |
| 5520109 | Gia công lắp ráp hệ thống ống tàu thủy      | 6520109 | Gia công lắp ráp hệ thống ống tàu thủy      | Ship pipe system fabrication and assembly    |
| 5520110 | Gia công và lắp ráp nội thất tàu thủy       | 6520110 | Gia công và lắp ráp nội thất tàu thủy       | Ship interior fabrication and assembly       |
| 5520111 | Lắp ráp ô tô                                | 6520111 | Lắp ráp ô tô                                | Automobile assembly                          |
| 5520112 | Lắp ráp hệ thống động lực tàu thủy          | 6520112 | Lắp ráp hệ thống động lực tàu thủy          | Ship motor engine system assembly            |
| 5520113 | Lắp đặt thiết bị cơ khí                     | 6520113 | Lắp đặt thiết bị cơ khí                     | Mechanical equipment assembly                |
| 5520114 | Lắp đặt thiết bị lạnh                       | 6520114 | Lắp đặt thiết bị lạnh                       | Refrigeration equipment assembly             |

| Mã      | Tên gọi                     | Mã      | Tên gọi                    | Tên tiếng Anh                              |
|---------|-----------------------------|---------|----------------------------|--------------------------------------------|
| 5520115 | Cơ khí động lực             |         |                            | Motive engineering                         |
| 5520116 | Cơ khí hóa chất             |         |                            | Chemical engineering                       |
| 5520117 | Cơ khí chế tạo              |         |                            | Mechanical engineering                     |
| 5520118 | Cơ - Điện mỏ                |         |                            | Mechanical - Electric mine                 |
| 5520119 | Cơ - Điện tuyến khoáng      |         |                            | Mechanical - Electric minerals preparation |
| 5520120 | Cơ - Điện nông nghiệp       |         |                            | Mechanical - Electric agriculture          |
| 5520121 | Cắt gọt kim loại            | 6520121 | Cắt gọt kim loại           | Metal cutting                              |
| 5520122 | Gò                          | 6520122 | Gò                         | Bending                                    |
| 5520123 | Hàn                         | 6520123 | Hàn                        | Welding                                    |
| 5520124 | Rèn, dập                    | 6520124 | Rèn, dập                   | Forging, stamping                          |
| 5520125 | Nguội chế tạo               | 6520125 | Nguội chế tạo              | Cold fabrication                           |
| 5520126 | Nguội sửa chữa máy công cụ  | 6520126 | Nguội sửa chữa máy công cụ | Machine tool cold repair                   |
| 5520127 | Nguội lắp ráp cơ khí        | 6520127 | Nguội lắp ráp cơ khí       | Cold mechanical assembly                   |
| 5520128 | Sửa chữa, lắp ráp xe máy    |         |                            | Motorbike repair, assembly                 |
| 5520129 | Sửa chữa, vận hành tàu cuốn |         |                            | Wheel loader repair, operation             |
| 5520130 | Sửa chữa máy tàu biển       | 6520130 | Sửa chữa máy tàu biển      | Marine ship engine repair                  |
| 5520131 | Sửa chữa máy tàu thủy       | 6520131 | Sửa chữa máy tàu thủy      | Ship engine repair                         |
| 5520132 | Sửa chữa thiết bị dệt       | 6520132 | Sửa chữa thiết bị dệt      | Weaving machine repair                     |
| 5520133 | Sửa chữa thiết bị may       | 6520133 | Sửa chữa thiết bị may      | Sewing machine repair                      |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                   | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                   | <b>Tên tiếng Anh</b>                    |
|-----------|--------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 5520134   | Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ                    | 6520134   | Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ                    | Wood processing machine repair          |
| 5520135   | Sửa chữa thiết bị chế biến đường                 | 6520135   | Sửa chữa thiết bị chế biến đường                 | Sugar processing machine repair         |
| 5520136   | Sửa chữa thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm | 6520136   | Sửa chữa thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm | Food processing machine repair          |
| 5520137   | Sửa chữa cơ khí ngành giấy                       | 6520137   | Sửa chữa cơ khí ngành giấy                       | Paper mechanical repair                 |
| 5520138   | Sửa chữa thiết bị in                             | 6520138   | Sửa chữa thiết bị in                             | Printing machine repair                 |
| 5520139   | Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò                      | 6520139   | Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò                      | Mining, mine pit machine repair         |
| 5520140   | Sửa chữa cơ máy mỏ                               | 6520140   | Sửa chữa cơ máy mỏ                               | Mining machine repair                   |
| 5520141   | Sửa chữa thiết bị hóa chất                       | 6520141   | Sửa chữa thiết bị hóa chất                       | Chemical equipment repair               |
| 5520142   | Sửa chữa thiết bị luyện kim                      | 6520142   | Sửa chữa thiết bị luyện kim                      | Metallurgical equipment repair          |
| 5520143   | Sửa chữa thiết bị khoan dầu khí                  | 6520143   | Sửa chữa thiết bị khoan dầu khí                  | Oil and gas drilling equipment repair   |
| 5520144   | Sửa chữa thiết bị chế biến dầu khí               | 6520144   | Sửa chữa thiết bị chế biến dầu khí               | Oil and gas processing equipment repair |
| 5520145   | Sửa chữa máy nâng chuyển                         | 6520145   | Sửa chữa máy nâng chuyển                         | Lifting equipment repair                |
| 5520146   | Sửa chữa máy thi công xây dựng                   | 6520146   | Sửa chữa máy thi công xây dựng                   | Constructional equipment repair         |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                            | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                            | <b>Tên tiếng Anh</b>                               |
|-----------|-------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 5520147   | Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng | 6520147   | Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng | Cement mechanical equipment repair, installation   |
| 5520148   | Sửa chữa cơ khí động lực                  |           |                                           | Motive engine repair                               |
| 5520149   | Bảo trì thiết bị cơ điện                  | 6520149   | Bảo trì thiết bị cơ điện                  | Electromechanical equipment maintenance            |
| 5520150   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ điện      |           |                                           | Electromechanical equipment maintenance and repair |
| 5520151   | Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí          | 6520151   | Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí          | Mechanical equipment system maintenance            |
| 5520152   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ khí       |           |                                           | Mechanical equipment maintenance and repair        |
| 5520153   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị luyện kim    |           |                                           | Metallurgical equipment maintenance and repair     |
| 5520154   | Bảo trì hệ thống thiết bị cảng hàng không | 6520154   | Bảo trì hệ thống thiết bị cảng hàng không | Airport equipment maintenance                      |
| 5520155   | Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp     | 6520155   | Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp     | Industrial equipment system maintenance            |
|           |                                           | 6520156   | Bảo dưỡng công nghiệp                     | Industrial maintenance                             |
| 5520157   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt        | 6520157   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt        | Thermal equipment maintenance and repair           |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                           | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>               | <b>Tên tiếng Anh</b>                               |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|----------------------------------------------------|
| 5520158   | Bảo trì và sửa chữa máy công cụ                          |           |                              | Tool machine maintenance and repair                |
| 5520159   | Bảo trì và sửa chữa ô tô                                 | 6520159   | Bảo trì và sửa chữa ô tô     | Automobile maintenance and repair                  |
| 5520160   | Bảo trì và sửa chữa khung, vỏ ô tô                       |           |                              | Automobile frame maintenance and repair            |
| 5520161   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ giới hạng nặng           |           |                              | Heavy mechanical equipment maintenance and repair  |
| 5520162   | Bảo trì và sửa chữa xe máy                               |           |                              | Motorbike maintenance and repair                   |
| 5520163   | Bảo dưỡng, sửa chữa tàu điện                             | 6520163   | Bảo dưỡng, sửa chữa tàu điện | Electric train maintenance and repair              |
| 5520164   | Bảo trì và sửa chữa đầu máy, toa xe                      |           |                              | Locomotive, wagon maintenance and repair           |
| 5520165   | Bảo trì và sửa chữa máy bay                              |           |                              | Aeroplane maintenance and repair                   |
| 5520166   | Bảo trì và sửa chữa máy tàu thủy                         |           |                              | Ship engine maintenance and repair                 |
| 5520167   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị vô tuyến vận tải            |           |                              | Transport radio equipment maintenance and repair   |
| 5520168   | Bảo trì và sửa chữa hệ thống kỹ thuật vô tuyến khí tượng |           |                              | Meteorological radio system maintenance and repair |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                              | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b> | <b>Tên tiếng Anh</b>                                             |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------------------------------------------------|
| 5520169   | Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển         |           |                | Construction and lifting machine maintenance and repair          |
| 5520170   | Bảo trì và sửa chữa máy, thiết bị công nghiệp               |           |                | Industrial equipment, machine maintenance and repair             |
| 5520171   | Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp                     |           |                | Agriculture - forestry equipment, machine maintenance and repair |
| 5520172   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm |           |                | Food production machine maintenance and repair                   |
| 5520173   | Bảo trì và sửa chữa máy mỏ và thiết bị hầm lò               |           |                | Mining and mine pit machine maintenance and repair               |
| 5520174   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị sợi - dệt                      |           |                | Textile machine maintenance and repair                           |
| 5520175   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị may                            |           |                | Sewing machine maintenance and repair                            |
| 5520176   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị hóa chất                       |           |                | Chemical machine maintenance and repair                          |
| 5520177   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị khoan dầu khí                  |           |                | Oil and gas drilling machine maintenance and repair              |
| 5520178   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị chế biến dầu khí               |           |                | Oil and gas processing machine maintenance and repair            |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                        | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                            | <b>Tên tiếng Anh</b>                                       |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 5520179   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị sản xuất các sản phẩm da |           |                                           | Leather products production machine maintenance and repair |
| 5520180   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị in                       |           |                                           | Printing machine maintenance and repair                    |
| 5520181   | Bảo trì và sửa chữa thiết bị y tế                     |           |                                           | Medical machine maintenance and repair                     |
| 5520182   | Vận hành cần, cầu trục                                | 6520182   | Vận hành cần, cầu trục                    | Crane operation                                            |
| 5520183   | Vận hành máy thi công nền                             | 6520183   | Vận hành máy thi công nền                 | Surface constructional machine operation                   |
| 5520184   | Vận hành máy thi công mặt đường                       | 6520184   | Vận hành máy thi công mặt đường           | Road surface constructional machine operation              |
| 5520185   | Vận hành máy xây dựng                                 | 6520185   | Vận hành máy xây dựng                     | Constructional machine operation                           |
| 5520186   | Vận hành máy đóng cọc và khoan cọc nhồi               |           |                                           | Pile driving and pile drilling operation                   |
| 5520187   | Vận hành máy nông nghiệp                              |           |                                           | Agricultural machine operation                             |
| 5520188   | Vận hành, sửa chữa máy thi công đường sắt             | 6520188   | Vận hành, sửa chữa máy thi công đường sắt | Railway construction machine operation and repair          |
| 5520189   | Vận hành, sửa chữa máy tàu cá                         | 6520189   | Vận hành, sửa chữa máy tàu cá             | Fishing ship machine operation and repair                  |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                        | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                        | <b>Tên tiếng Anh</b>                                                           |
|--------------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 5520190      | Vận hành máy và thiết bị hóa chất                     | 6520190      | Vận hành máy và thiết bị hóa chất                     | Chemical equipment and machine operation                                       |
| 5520191      | Điều khiển tàu cước                                   | 6520191      | Điều khiển tàu cước                                   | Wheel loader control                                                           |
| 5520192      | Vận hành máy xúc thủy lực                             |              |                                                       | Watery shovel operation                                                        |
| 5520193      | Vận hành máy gạt                                      |              |                                                       | Bulldozer operation                                                            |
| 5520194      | Bảo trì hệ thống sản xuất tự động                     | 6520194      | Bảo trì hệ thống sản xuất tự động                     | Automatic production system maintainance                                       |
| 5520195      | Bảo trì hệ thống điều khiển và vận hành tàu cá        | 6520195      | Bảo trì hệ thống điều khiển và vận hành tàu cá        | Fishing ship operation maintainance system                                     |
| 5520196      | Kỹ thuật bảo dưỡng sửa chữa xe cơ giới                | 6520196      | Kỹ thuật bảo dưỡng sửa chữa xe cơ giới                | Motor vehicle repair and maintainance engineering                              |
|              |                                                       | 6520197      | Kỹ thuật lập trình, gia công trên máy CNC             | Programm technology, processing on CNC machine                                 |
| 5520198      | Cơ khí xây dựng                                       | 6520198      | Cơ khí xây dựng                                       | Construction mechatronics                                                      |
| <b>55202</b> | <b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>           | <b>65202</b> | <b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>           | <b>Electrical, electronic engineering and telecommunications</b>               |
| 5520201      | Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp | 6520201      | Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp | Industrial electrical installation and control technology                      |
| 5520202      | Kỹ thuật cơ điện sản xuất gốm, sứ, thủy tinh          | 6520202      | Kỹ thuật cơ điện sản xuất gốm sứ, thủy tinh           | Ceramics, porcelain and glass production mechanical and electrical engineering |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                    | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                    | <b>Tên tiếng Anh</b>                                    |
|-----------|---------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 5520203   | Kỹ thuật cơ điện chế biến cao su                  | 6520203   | Kỹ thuật cơ điện chế biến cao su                  | Rubber production mechanical and electrical engineering |
| 5520204   | Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò                        | 6520204   | Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò                        | Mine pit mechanical and electrical engineering          |
| 5520205   | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí           | 6520205   | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí           | Air-condition and climate technology                    |
| 5520206   | Kỹ thuật điện cảng hàng không                     | 6520206   | Kỹ thuật điện cảng hàng không                     | Airport electrical technology                           |
| 5520207   | Kỹ thuật điện tử cảng hàng không                  | 6520207   | Kỹ thuật điện tử cảng hàng không                  | Airport electronic technology                           |
|           |                                                   | 6520208   | Kỹ thuật điện tàu bay                             | Aircraft electronic technology                          |
| 5520209   | Kỹ thuật điện tử tàu bay                          | 6520209   | Kỹ thuật điện tử tàu bay                          | Aeroplane electronic technology                         |
| 5520210   | Kỹ thuật điện, điện tử tàu biển                   | 6520210   | Kỹ thuật điện, điện tử tàu biển                   | Marine ship electronic technology                       |
| 5520211   | Kỹ thuật điện tử tàu thủy                         | 6520211   | Kỹ thuật điện tử tàu thủy                         | Ship electronic technology                              |
| 5520212   | Kỹ thuật thiết bị thông tin hàng không            | 6520212   | Kỹ thuật thiết bị thông tin hàng không            | Aviation information technology                         |
| 5520213   | Kỹ thuật dẫn đường hàng không                     | 6520213   | Kỹ thuật dẫn đường hàng không                     | Air navigation technology                               |
| 5520214   | Kỹ thuật thiết bị viễn thông và nghi khí hàng hải | 6520214   | Kỹ thuật thiết bị viễn thông và nghi khí hàng hải | Telecommunication and marine equipment technology       |

| Mã      | Tên gọi                                     | Mã      | Tên gọi                                     | Tên tiếng Anh                                     |
|---------|---------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 5520215 | Kỹ thuật thiết bị radar                     |         |                                             | Radar equipment technology                        |
| 5520216 | Kỹ thuật nguồn điện thông tin               |         |                                             | Electrical information source technology          |
| 5520217 | Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối | 6520217 | Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối | Peripheral network and terminals technology       |
| 5520218 | Kỹ thuật đài trạm viễn thông                | 6520218 | Kỹ thuật đài trạm viễn thông                | Telecommunication station technology              |
| 5520219 | Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông        | 6520219 | Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông        | Telecommunication station installation technology |
| 5520220 | Kỹ thuật truyền hình cáp                    | 6520220 | Kỹ thuật truyền hình cáp                    | Cable television technology                       |
| 5520221 | Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến       | 6520221 | Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến       | Optical and wireless transmission technology      |
| 5520222 | Điện tử công nghiệp và dân dụng             |         |                                             | Industrial and household electronics              |
| 5520223 | Điện công nghiệp và dân dụng                |         |                                             | Industrial and household electronics              |
| 5520224 | Điện tử dân dụng                            | 6520224 | Điện tử dân dụng                            | Household electronics                             |
| 5520225 | Điện tử công nghiệp                         | 6520225 | Điện tử công nghiệp                         | Industrial electronics                            |
| 5520226 | Điện dân dụng                               | 6520226 | Điện dân dụng                               | Household electronics                             |
| 5520227 | Điện công nghiệp                            | 6520227 | Điện công nghiệp                            | Industrial electronics                            |
| 5520228 | Điện tàu thủy                               | 6520228 | Điện tàu thủy                               | Marine ship electronics                           |
| 5520229 | Điện đầu máy đường sắt                      | 6520229 | Điện đầu máy đường sắt                      | Railway tractor electronics                       |

| Mã      | Tên gọi                                              | Mã      | Tên gọi                                              | Tên tiếng Anh                                             |
|---------|------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 5520230 | Điện toa xe đường sắt                                |         |                                                      | Railway carriage electrics                                |
| 5520231 | Sửa chữa điện máy mỏ                                 | 6520231 | Sửa chữa điện máy mỏ                                 | Electrical mining engine repair                           |
| 5520232 | Sửa chữa điện máy công trình                         | 6520232 | Sửa chữa điện máy công trình                         | Electrical constructional machine repair                  |
| 5520233 | Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng              | 6520233 | Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng              | Electrical cement equipment repair, installation          |
| 5520234 | Sửa chữa đường dây tải điện đang vận hành            | 6520234 | Sửa chữa đường dây tải điện đang vận hành            | In-operation power transmission line repair               |
| 5520235 | Sửa chữa thiết bị tự động hóa                        | 6520235 | Sửa chữa thiết bị tự động hóa                        | Automated equipment repair                                |
| 5520236 | Sửa chữa đồng hồ đo thời gian                        |         |                                                      | Time meter repair                                         |
| 5520237 | Sửa chữa đồng hồ đo điện, nhiệt, áp lực              | 6520237 | Sửa chữa đồng hồ đo điện, nhiệt, áp lực              | Power, heat, pressure meter repair                        |
| 5520238 | Sửa chữa thiết bị đo lường trọng lượng               | 6520238 | Sửa chữa thiết bị đo lường trọng lượng               | Weight meter repair                                       |
| 5520239 | Lắp đặt điện công trình                              | 6520239 | Lắp đặt điện công trình                              | Works electricity installation                            |
| 5520240 | Lắp đặt thiết bị điện                                | 6520240 | Lắp đặt thiết bị điện                                | Electrical equipment installation                         |
| 5520241 | Lắp đặt, sửa chữa hệ thống truyền dẫn điện đường sắt | 6520241 | Lắp đặt, sửa chữa hệ thống truyền dẫn điện đường sắt | Railway power transmission system installation and repair |
| 5520242 | Xây lắp đường dây và trạm điện                       |         |                                                      | Power transmission line and station construction          |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                                            | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                                                            | <b>Tên tiếng Anh</b>                                                         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 5520243   | Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên   | 6520243   | Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên   | Installations of power transmission lines and substations of 220 KV or above |
| 5520244   | Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 110 KV trở xuống | 6520244   | Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 110 KV trở xuống | Installations of power transmission lines and substations of 110kV or below  |
| 5520245   | Vận hành điện trong nhà máy điện                                          | 6520245   | Vận hành điện trong nhà máy điện                                          | Electricity operation in electricity power plant                             |
| 5520246   | Vận hành nhà máy thủy điện                                                | 6520246   | Vận hành nhà máy thủy điện                                                | Hydroelectricity plant operation                                             |
| 5520247   | Vận hành nhà máy nhiệt điện                                               | 6520247   | Vận hành nhà máy nhiệt điện                                               | Thermal electricity plant operation                                          |
| 5520248   | Vận hành và sửa chữa trạm thủy điện                                       | 6520248   | Vận hành và sửa chữa trạm thủy điện                                       | Hydropower station operation and repair                                      |
| 5520249   | Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện                                        | 6520249   | Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện                                        | Electric pump station operation and repair                                   |
| 5520250   | Vận hành trạm, mạng điện                                                  | 6520250   | Vận hành trạm, mạng điện                                                  | Electricity station and network operation                                    |
| 5520251   | Vận hành điện trong nhà máy thủy điện                                     | 6520251   | Vận hành điện trong nhà máy thủy điện                                     | Electricity operation in Hydroelectricity power plant                        |
| 5520252   | Vận hành thiết bị điện và đo lường điều khiển trên tàu thủy               | 6520252   | Vận hành thiết bị điện và đo lường điều khiển trên tàu thủy               | Electrical equipment and control measurement on ship operation               |

| Mã      | Tên gọi                                                                            | Mã      | Tên gọi                                                                            | Tên tiếng Anh                                                                                  |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5520253 | Vận hành tổ máy phát điện Diesel                                                   | 6520253 | Vận hành tổ máy phát điện Diesel                                                   | Diesel generator set operation                                                                 |
|         |                                                                                    | 6520254 | Vận hành nhà máy điện hạt nhân                                                     | Nuclear power plant operation                                                                  |
| 5520255 | Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh                                                   | 6520255 | Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh                                                   | Refrigeration equipment operation and repair                                                   |
| 5520256 | Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên  | 6520256 | Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên  | Operation management and repair of power transmission lines and substations of 220 KV or above |
| 5520257 | Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống | 6520257 | Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống | Operation management and repair of power transmission lines and substations of 110 KV or below |
| 5520258 | Điều độ lưới điện phân phối                                                        | 6520258 | Điều độ lưới điện phân phối                                                        | Power distribution grid modular                                                                |
| 5520259 | Đo lường điện                                                                      | 6520259 | Đo lường điện                                                                      | Electricity measure                                                                            |
| 5520260 | Thí nghiệm điện                                                                    | 6520260 | Thí nghiệm điện                                                                    | Electricity test                                                                               |
| 5520261 | Cơ điện lạnh thủy sản                                                              | 6520261 | Cơ điện lạnh thủy sản                                                              | Mechanical refrigeration seafood                                                               |
| 5520262 | Cơ điện nông thôn                                                                  | 6520262 | Cơ điện nông thôn                                                                  | Rural electrical engineering                                                                   |
| 5520263 | Cơ điện tử                                                                         | 6520263 | Cơ điện tử                                                                         | Mechatronics                                                                                   |
| 5520264 | Tự động hóa công nghiệp                                                            | 6520264 | Tự động hóa công nghiệp                                                            | Industrial automation                                                                          |
| 5520265 | Hệ thống điện                                                                      |         |                                                                                    | Power system                                                                                   |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                             | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                             | <b>Tên tiếng Anh</b>                                               |
|--------------|------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 5520266      | Quản lý và vận hành lưới điện                              |              |                                                            | Power grid management and operation                                |
| 5520267      | Hệ thống điện đường sắt đô thị                             | 6520267      | Hệ thống điện đường sắt đô thị                             | Urban railway electrical system                                    |
| 5520268      | Khai thác thiết bị dẫn đường vô tuyến mặt đất hàng không   | 6520268      | Khai thác thiết bị dẫn đường vô tuyến mặt đất hàng không   | Aerial ground-based air navigation equipment exploitation          |
|              |                                                            | 6520269      | Bảo trì thiết bị điện trong nhà máy điện hạt nhân          | Electrical device in nuclear power plant maintenance               |
| 5520270      | Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo                | 6520270      | Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo                | Set up renewable energy maintainance                               |
| 5520271      | Vận hành nhà máy điện gió, điện mặt trời                   | 6520271      | Vận hành nhà máy điện gió, điện mặt trời                   | Wind and sun electric operation                                    |
| 5520272      | Vận hành, khai thác điện tàu thủy                          | 6520272      | Vận hành, khai thác điện tàu thủy                          | Operating and Exploiting ship's electrical system                  |
| <b>55203</b> | <b>Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b> | <b>65203</b> | <b>Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b> | <b>Chemistry, material, metallurgy and environment engineering</b> |
| 5520301      | Luyện gang                                                 | 6520301      | Luyện gang                                                 | Iron metallurgy                                                    |
| 5520302      | Luyện thép                                                 | 6520302      | Luyện thép                                                 | Steel metallurgy                                                   |
| 5520303      | Luyện kim đen                                              |              |                                                            | Ferrous metallurgy                                                 |
| 5520304      | Luyện kim màu                                              | 6520304      | Luyện kim màu                                              | Non-ferrous metallurgy                                             |

| Mã           | Tên gọi                                    | Mã           | Tên gọi                                    | Tên tiếng Anh                            |
|--------------|--------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| 5520305      | Luyện Ferro hợp kim                        | 6520305      | Luyện Ferro hợp kim                        | Ferro alloy metallurgy                   |
| 5520306      | Xử lý chất thải công nghiệp và y tế        | 6520306      | Xử lý chất thải công nghiệp và y tế        | Industrial and medical waste treatment   |
| 5520307      | Xử lý chất thải trong công nghiệp đóng tàu | 6520307      | Xử lý chất thải trong công nghiệp đóng tàu | Waste treatment in shipbuilding industry |
| 5520308      | Xử lý chất thải trong sản xuất thép        | 6520308      | Xử lý chất thải trong sản xuất thép        | Waste treatment in steel production      |
| 5520309      | Xử lý nước thải công nghiệp                | 6520309      | Xử lý nước thải công nghiệp                | Industrial wastewater treatment          |
| 5520310      | Xử lý chất thải trong sản xuất cao su      | 6520310      | Xử lý chất thải trong sản xuất cao su      | Waste treatment in rubber production     |
| 5520311      | Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải     | 6520311      | Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải     | Wastewater drainage and treatment        |
| 5520312      | Cấp, thoát nước                            | 6520312      | Cấp, thoát nước                            | Water supply and drainage                |
| <b>55290</b> | <b>Khác</b>                                | <b>65290</b> | <b>Khác</b>                                | <b>Others</b>                            |
| 5529001      | Kỹ thuật lò hơi                            | 6529001      | Kỹ thuật lò hơi                            | Boiler technology                        |
| 5529002      | Kỹ thuật tua bin                           | 6529002      | Kỹ thuật tua bin                           | Turbine technology                       |
| 5529003      | Kỹ thuật tua bin nước                      |              |                                            | Hydro turbine technology                 |
| 5529004      | Kỹ thuật tua bin khí                       |              |                                            | Air turbine technology                   |
| 5529005      | Kỹ thuật thiết bị hình ảnh y tế            | 6529005      | Kỹ thuật thiết bị hình ảnh y tế            | Medical imaging equipment technology     |
| 5529006      | Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế             | 6529006      | Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế             | Medical electrical equipment technology  |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                       | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                       | <b>Tên tiếng Anh</b>                                     |
|--------------|------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 5529007      | Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm y tế                    | 6529007      | Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm y tế                    | Medical testing equipment technology                     |
| 5529008      | Kỹ thuật thiết bị cơ điện y tế                       | 6529008      | Kỹ thuật thiết bị cơ điện y tế                       | Medical electromechanical equipment technology           |
| 5529009      | Kỹ thuật thiết bị sản xuất Dược                      | 6529009      | Kỹ thuật thiết bị sản xuất Dược                      | Pharmaceutical production equipment technology           |
| 5529010      | Lắp đặt, vận hành và sửa chữa bơm, quạt, máy nén khí | 6529010      | Lắp đặt, vận hành và sửa chữa bơm, quạt, máy nén khí | Pump, fan, compressor installation, operation and repair |
| 5529011      | Lắp ráp và thử nghiệm lò hơi, tua bin                | 6529011      | Lắp ráp và thử nghiệm lò hơi, tua bin                | Boiler, turbine fabrication and test                     |
| 5529012      | Lặn trực vớt                                         | 6529012      | Lặn trực vớt                                         | Rescue and recovery diving                               |
| 5529013      | Lặn nghiên cứu khảo sát                              | 6529013      | Lặn nghiên cứu khảo sát                              | Scientific diving                                        |
| 5529014      | Lặn hướng dẫn tham quan, du lịch                     |              |                                                      | Recreational diving                                      |
| 5529015      | Lặn thi công                                         | 6529015      | Lặn thi công                                         | Construction diving                                      |
| <b>554</b>   | <b>Sản xuất và chế biến</b>                          | <b>654</b>   | <b>Sản xuất và chế biến</b>                          | <b>Production and processing</b>                         |
| <b>55401</b> | <b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>     | <b>65401</b> | <b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>     | <b>Food and drink processing</b>                         |
| 5540101      | Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản lương thực   |              |                                                      | Food crops processing and reservation engineering        |
| 5540102      | Chế biến lương thực                                  | 6540102      | Chế biến lương thực                                  | Food crops processing                                    |
| 5540103      | Công nghệ thực phẩm                                  | 6540103      | Công nghệ thực phẩm                                  | Food technology                                          |
| 5540104      | Chế biến thực phẩm                                   | 6540104      | Chế biến thực phẩm                                   | Food processing                                          |

| Mã      | Tên gọi                                                      | Mã      | Tên gọi                 | Tên tiếng Anh                                                            |
|---------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 5540105 | Chế biến dầu thực vật                                        | 6540105 | Chế biến dầu thực vật   | Vegetable oil processing                                                 |
| 5540106 | Chế biến rau quả                                             | 6540106 | Chế biến rau quả        | Vegetable and fruit processing                                           |
| 5540107 | Chế biến hạt điều                                            |         |                         | Cashew nut processing                                                    |
| 5540108 | Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm            |         |                         | Food processing and reservation engineering                              |
| 5540109 | Chế biến sữa                                                 |         |                         | Milk processing                                                          |
| 5540110 | Sản xuất bột ngọt, gia vị                                    |         |                         | Monosodium glutamate, seasoning production                               |
| 5540111 | Công nghệ kỹ thuật sản xuất đường, bánh kẹo                  |         |                         | Sugar, cake and candy production engineering                             |
| 5540112 | Sản xuất bánh, kẹo                                           | 6540112 | Sản xuất bánh, kẹo      | Cake and candy production                                                |
| 5540113 | Công nghệ kỹ thuật sản xuất muối                             |         |                         | Salt production engineering                                              |
| 5540114 | Sản xuất muối từ nước biển                                   |         |                         | Salt production by evaporation of seawater and by processing saline sand |
| 5540115 | Sản xuất muối công nghiệp                                    |         |                         | Salt industrial production                                               |
| 5540116 | Công nghệ kỹ thuật lên men                                   |         |                         | Fermentation engineering                                                 |
| 5540117 | Sản xuất cồn                                                 | 6540117 | Sản xuất cồn            | Alcohol production                                                       |
| 5540118 | Sản xuất rượu bia                                            | 6540118 | Sản xuất rượu bia       | Liquor, beer production                                                  |
| 5540119 | Sản xuất nước giải khát                                      | 6540119 | Sản xuất nước giải khát | Beverages production                                                     |
| 5540120 | Công nghệ kỹ thuật chế biến cồn, rượu, bia và nước giải khát |         |                         | Alcohol, liquor, beer and beverages processing engineering               |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                                  | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                               | <b>Tên tiếng Anh</b>                                                                    |
|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5540121      | Chế biến nước quả có đặc                                        |              |                                              | Condensed juice production                                                              |
| 5540122      | Sản xuất đường glucoza                                          |              |                                              | Glucose production                                                                      |
| 5540123      | Sản xuất đường mía                                              |              |                                              | Sugar from sugarcane production                                                         |
| 5540124      | Công nghệ chế biến chè                                          | 6540124      | Công nghệ chế biến chè                       | Green tea processing                                                                    |
| 5540125      | Chế biến cà phê, ca cao                                         | 6540125      | Chế biến cà phê, ca cao                      | Coffee, cocoa processing                                                                |
| 5540126      | Chế biến thuốc lá                                               | 6540126      | Chế biến thuốc lá                            | Tobacco processing                                                                      |
| 5540127      | Công nghệ kỹ thuật kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm |              |                                              | Food quality inspection engineering                                                     |
| 5540128      | Quản lý chất lượng lương thực, thực phẩm                        |              |                                              | Food quality management                                                                 |
| 5540129      | Công nghệ thực phẩm - dược phẩm                                 | 6540129      | Công nghệ thực phẩm - dược phẩm              | Pharmacy and Food Technology                                                            |
| <b>55402</b> | <b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>                    | <b>65402</b> | <b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b> | <b><i>Production and processing garment, textile, footwear and leather products</i></b> |
| 5540201      | Công nghệ sợi, dệt                                              | 6540201      | Công nghệ sợi, dệt                           | Fibre technology                                                                        |
| 5540202      | Công nghệ sợi                                                   | 6540202      | Công nghệ sợi                                | Textile technology                                                                      |
| 5540203      | Công nghệ dệt                                                   | 6540203      | Công nghệ dệt                                | Weave technology                                                                        |
| 5540204      | Công nghệ may                                                   | 6540204      | Công nghệ may                                | Garment technology                                                                      |
| 5540205      | May thời trang                                                  | 6540205      | May thời trang                               | Fashion apparel                                                                         |
| 5540206      | Thiết kế thời trang                                             | 6540206      | Thiết kế thời trang                          | Fashion design                                                                          |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                    | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                        | <b>Tên tiếng Anh</b>                                     |
|--------------|---------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 5540207      | Công nghệ may Veston                              | 6540207      | Công nghệ may Veston                  | Suit tailor-made technology                              |
| 5540208      | Thiết kế may đo áo dài                            |              |                                       | Áo dài tailor-made                                       |
| 5540209      | Công nghệ giặt - là                               |              |                                       | Laundry technology                                       |
| 5540210      | Công nghệ da giày                                 | 6540210      | Công nghệ da giày                     | Leather footwear                                         |
| 5540211      | Công nghệ kỹ thuật thuộc da                       |              |                                       | Tanning engineering                                      |
| 5540212      | Thuộc da                                          | 6540212      | Thuộc da                              | Tanning                                                  |
| 5540213      | Sản xuất hàng da, giày                            | 6540213      | Sản xuất hàng da, giày                | Production of leather footwear and products              |
| 5540214      | Sản xuất muối và hóa chất sau muối                | 6540214      | Sản xuất muối và hóa chất sau muối    | Salt production and product from salt                    |
| <b>55490</b> | <b>Khác</b>                                       | <b>65490</b> | <b>Khác</b>                           | <b>Others</b>                                            |
| 5549001      | Công nghệ kỹ thuật chế biến lâm sản               | 6549001      | Công nghệ chế biến lâm sản            | Forestry product processing technology                   |
|              |                                                   | 6549002      | Công nghệ giấy và bột giấy            | Paper and pulp technology                                |
| 5549003      | Công nghệ kỹ thuật chế biến mũ cao su             | 6549003      | Công nghệ kỹ thuật chế biến mũ cao su | Latex processing technology                              |
| 5549004      | Công nghệ chế biến tinh dầu và hương liệu mỹ phẩm |              |                                       | Essential oil and cosmetic flavour processing technology |
| <b>558</b>   | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>                      | <b>658</b>   | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>          | <b>Constructional engineering and architecture</b>       |
| <b>55801</b> | <b>Kiến trúc và quy hoạch</b>                     | <b>65801</b> | <b>Kiến trúc và quy hoạch</b>         | <b>Architecture and planning</b>                         |
| 5580101      | Thiết kế kiến trúc                                |              |                                       | Architecture design                                      |

| Mã           | Tên gọi                                  | Mã           | Tên gọi                                  | Tên tiếng Anh                                                       |
|--------------|------------------------------------------|--------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 5580102      | Họa viên kiến trúc                       |              |                                          | Architecture painting                                               |
| 5580103      | Thiết kế cảnh quan, hoa viên             |              |                                          | Landscape, garden design                                            |
| <b>55802</b> | <b>Xây dựng</b>                          | <b>65802</b> | <b>Xây dựng</b>                          | <b>Constructional engineering</b>                                   |
| 5580201      | Kỹ thuật xây dựng                        | 6580201      | Kỹ thuật xây dựng                        | Constructional engineering technology                               |
| 5580202      | Xây dựng dân dụng và công nghiệp         |              |                                          | Civil and industrial constructional engineering                     |
| 5580203      | Xây dựng cầu đường                       |              |                                          | Road and bridge construction                                        |
| 5580204      | Kỹ thuật thi công lắp dựng kính xây dựng | 6580204      | Kỹ thuật thi công lắp dựng kính xây dựng | Constructional glass installation technology                        |
| 5580205      | Xây dựng cầu đường bộ                    | 6580205      | Xây dựng cầu đường bộ                    | Road bridge construction                                            |
| 5580206      | Bê tông                                  |              |                                          | Concrete                                                            |
| 5580207      | Cốp pha - giàn giáo                      |              |                                          | Building of steel frameworks - welding                              |
| 5580208      | Cốt thép - hàn                           |              |                                          | Building of casing - scaffold structure                             |
| 5580209      | Nề - Hoàn thiện                          |              |                                          | Bricklayer - Masonry                                                |
| 5580210      | Mộc xây dựng và trang trí nội thất       | 6580210      | Mộc xây dựng và trang trí nội thất       | Production of wooden products for buildings and interior decoration |
| 5580211      | Mộc dân dụng                             |              |                                          | Household wooden products                                           |
| 5580212      | Điện - nước                              |              |                                          | Electricity - Water                                                 |

| Mã      | Tên gọi                                                          | Mã      | Tên gọi                             | Tên tiếng Anh                                                  |
|---------|------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 55803   | Quản lý xây dựng                                                 | 65803   | Quản lý xây dựng                    | <i>Construction management</i>                                 |
|         |                                                                  | 6580301 | Quản lý xây dựng                    | Construction management                                        |
| 562     | <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>                              | 662     | <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i> | <b>Agriculture, forestry and fishery</b>                       |
| 56201   | Nông nghiệp                                                      | 66201   | Nông nghiệp                         | <i>Agriculture</i>                                             |
|         |                                                                  | 6620101 | Công nghệ sau thu hoạch             | Post harvest technology                                        |
| 5620102 | Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản                 |         |                                     | Agricultural products processing and reservation technology    |
| 5620103 | Công nghệ kỹ thuật chế biến sản phẩm cây nhiệt đới               |         |                                     | Tropical plant processing and reservation technology           |
| 5620104 | Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây công nghiệp |         |                                     | Industrial tree products processing and reservation technology |
| 5620105 | Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây ăn quả      |         |                                     | Fruit tree products processing and reservation technology      |
| 5620106 | Chế biến nông lâm sản                                            | 6620106 | Chế biến nông lâm sản               | Agriculture, forestry and fishery product processing           |
| 5620107 | Sản xuất thức ăn chăn nuôi                                       |         |                                     | Animal feed production                                         |
| 5620108 | Nông vụ mùa đường                                                |         |                                     | Sugarcane crop                                                 |
| 5620109 | Khoa học cây trồng                                               | 6620109 | Khoa học cây trồng                  | Plant science                                                  |
| 5620110 | Trồng trọt                                                       |         |                                     | Cultivation                                                    |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                  | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                  | <b>Tên tiếng Anh</b>                      |
|-----------|---------------------------------|-----------|---------------------------------|-------------------------------------------|
| 5620111   | Trồng trọt và bảo vệ thực vật   |           |                                 | Plant cultivation and protection          |
| 5620112   | Trồng cây lương thực, thực phẩm | 6620112   | Trồng cây lương thực, thực phẩm | Cereal grains cultivation                 |
| 5620113   | Trồng rau                       |           |                                 | Vegetable cultivation                     |
| 5620114   | Trồng cây công nghiệp           | 6620114   | Trồng cây công nghiệp           | Industrial tree cultivation               |
| 5620115   | Trồng cây ăn quả                | 6620115   | Trồng cây ăn quả                | Fruit tree cultivation                    |
| 5620116   | Bảo vệ thực vật                 | 6620116   | Bảo vệ thực vật                 | Plant protection                          |
| 5620117   | Chăn nuôi gia súc, gia cầm      | 6620117   | Chăn nuôi gia súc, gia cầm      | Livestock and husbandry breeding          |
| 5620118   | Chăn nuôi và chế biến thịt Bò   | 6620118   | Chăn nuôi và chế biến thịt Bò   | Cow breeding and beef processing          |
| 5620119   | Chăn nuôi                       | 6620119   | Chăn nuôi                       | Breeding                                  |
| 5620120   | Chăn nuôi - Thú y               | 6620120   | Chăn nuôi - Thú y               | Breeding- Veterinary                      |
|           |                                 | 6620121   | Khuyến nông                     | Agriculture industry extension            |
| 5620122   | Khuyến nông lâm                 | 6620122   | Khuyến nông lâm                 | Agriculture - forestry industry extension |
| 5620123   | Kỹ thuật dâu tằm tơ             | 6620123   | Kỹ thuật dâu tằm tơ             | Mulberry cultivation technology           |
| 5620124   | Chọn và nhân giống cây trồng    | 6620124   | Chọn và nhân giống cây trồng    | Breeding and seed production              |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                   | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                    | <b>Tên tiếng Anh</b>                                   |
|--------------|--------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 5620125      | Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao                  | 6620125      | Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao   | Vegetable, flower high technology                      |
| 5620126      | Thủy lợi tổng hợp                                |              |                                   | Integrated irrigation                                  |
| 5620127      | Quản lý thủy nông                                |              |                                   | Irrigation management                                  |
| 5620128      | Quản lý nông trại                                |              |                                   | Farm management                                        |
| 5620129      | Phát triển nông thôn                             | 6620129      | Phát triển nông thôn              | Rural development                                      |
| 5620130      | Quản lý và kinh doanh nông nghiệp                | 6620130      | Quản lý và kinh doanh nông nghiệp | Agriculture business and management                    |
| 5620131      | Nông nghiệp công nghệ cao                        | 6620131      | Nông nghiệp công nghệ cao         | Agriculture high technology                            |
|              |                                                  | 6620132      | Nông lâm kết hợp                  | Agriculture forestry                                   |
| <b>56202</b> | <b>Lâm nghiệp</b>                                | <b>66202</b> | <b>Lâm nghiệp</b>                 | <b>Forestry</b>                                        |
| 5620201      | Lâm nghiệp                                       | 6620201      | Lâm nghiệp                        | Forestry                                               |
| 5620202      | Lâm sinh                                         | 6620202      | Lâm sinh                          | Silviculture                                           |
| 5620203      | Làm vườn - cây cảnh                              | 6620203      | Làm vườn - cây cảnh               | Gardening - bonsai                                     |
| 5620204      | Kỹ thuật cây cao su                              | 6620204      | Kỹ thuật cây cao su               | Rubber tree technology                                 |
| 5620205      | Sinh vật cảnh                                    | 6620205      | Sinh vật cảnh                     | Pet animals                                            |
| 5620206      | Lâm nghiệp đô thị                                | 6620206      | Lâm nghiệp đô thị                 | Urban forestry                                         |
| 5620207      | Quản lý tài nguyên rừng                          | 6620207      | Quản lý tài nguyên rừng           | Forest resource management                             |
| 5620208      | Kiểm lâm                                         | 6620208      | Kiểm lâm                          | Rangers                                                |
| <b>56203</b> | <b>Thủy sản</b>                                  | <b>66203</b> | <b>Thủy sản</b>                   | <b>Fishery</b>                                         |
| 5620301      | Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản | 6620301      | Công nghệ chế biến thủy sản       | Fishery product processing and conservation technology |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                         | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                        | <b>Tên tiếng Anh</b>                          |
|--------------|----------------------------------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 5620302      | Chế biến và bảo quản thủy sản          | 6620302      | Chế biến và bảo quản thủy sản         | Fishery product processing and conservation   |
| 5620303      | Nuôi trồng thủy sản                    | 6620303      | Nuôi trồng thủy sản                   | Aquaculture                                   |
| 5620304      | Nuôi trồng thủy sản nước ngọt          | 6620304      | Nuôi trồng thủy sản nước ngọt         | Aquaculture in freshwater                     |
| 5620305      | Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ  | 6620305      | Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ | Aquaculture in brackish water and saltwater   |
| 5620306      | Khai thác, đánh bắt hải sản            | 6620306      | Khai thác, đánh bắt hải sản           | Fishing of marine organism                    |
| 5620307      | Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản |              |                                       | Aquatic resources exploitation and protection |
| 5620308      | Khai thác hàng hải thủy sản            |              |                                       | Sea fishing                                   |
| 5620309      | Bệnh học thủy sản                      |              |                                       | Aquatic pathology                             |
| 5620310      | Phòng và chữa bệnh thủy sản            | 6620310      | Phòng và chữa bệnh thủy sản           | Aquatic pathology prevention and treatment    |
| 5620311      | Khuyến ngư                             |              |                                       | Fishery industry extension                    |
| 5620312      | Kiểm ngư                               | 6620312      | Kiểm ngư                              | Fisheries surveillance                        |
| <b>564</b>   | <b>Thú y</b>                           | <b>664</b>   | <b>Thú y</b>                          | <b>Veterinary</b>                             |
| <b>56401</b> | <b>Thú y</b>                           | <b>66401</b> | <b>Thú y</b>                          | <b>Veterinary</b>                             |
| 5640101      | Thú y                                  | 6640101      | Thú y                                 | Veterinary                                    |
| <b>56402</b> | <b>Dịch vụ thú y</b>                   | <b>66402</b> | <b>Dịch vụ thú y</b>                  | <b>Veterinary service</b>                     |
| 5640201      | Dịch vụ thú y                          | 6640201      | Dịch vụ thú y                         | Veterinary service                            |
| 5640202      | Dược thú y                             |              |                                       | Veterinary medicine                           |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>               | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>               | <b>Tên tiếng Anh</b>                             |
|--------------|------------------------------|--------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>56490</b> | <b>Khác</b>                  | <b>66490</b> | <b>Khác</b>                  | <b><i>Production of veterinary medicines</i></b> |
| 5649001      | Sản xuất thuốc thú y         | 6649001      | Sản xuất thuốc thú y         | Production of veterinary medicines               |
| 5649002      | Sản xuất thuốc thú y         | 6649002      | Sản xuất thuốc thú y         | Production of aqua-veterinary medicines          |
| <b>572</b>   | <b><i>Sức khỏe</i></b>       | <b>672</b>   | <b><i>Sức khỏe</i></b>       | <b>Health science</b>                            |
| <b>57201</b> | <b>Y học</b>                 | <b>67201</b> | <b>Y học</b>                 | <b>Medicine</b>                                  |
| 5720101      | Y sỹ đa khoa                 | 6720101      | Y sỹ đa khoa                 | General medical doctor assistant                 |
| 5720102      | Y học cổ truyền              | 6720102      | Y học cổ truyền              | Traditional physician                            |
|              |                              | 6720103      | Y sinh học thể dục thể thao  | Exercise physician                               |
| <b>57202</b> | <b>Dược học</b>              | <b>67202</b> | <b>Dược học</b>              | <b><i>Traditional medicine</i></b>               |
| 5720201      | Dược                         | 6720201      | Dược                         | Pharmacy                                         |
| 5720202      | Kỹ thuật dược                | 6720202      | Kỹ thuật dược                | Pharmaceutical engineering                       |
| 5720203      | Kỹ thuật kiểm nghiệm thuốc   | 6720203      | Kỹ thuật kiểm nghiệm thuốc   | Medicine testing technology                      |
| 5720204      | Dược cộng đồng               | 6720204      | Dược cộng đồng               | Community medicine                               |
| 5720205      | Dược liệu dược học cổ truyền | 6720205      | Dược liệu dược học cổ truyền | Traditional medicine pharmacy                    |
| 5720206      | Bảo chế dược phẩm            | 6720206      | Bảo chế dược phẩm            | Medicine pharmacy                                |
|              |                              | 6720207      | Dược y học cổ truyền         | Pharmacy in Traditional Medicine                 |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                 | <b>Tên tiếng Anh</b>                           |
|--------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>57203</b> | <b>Điều dưỡng - Hộ sinh</b>                    | <b>67203</b> | <b>Điều dưỡng - Hộ sinh</b>                    | <i>Nursing, midwife</i>                        |
| 5720301      | Điều dưỡng                                     | 6720301      | Điều dưỡng                                     | Nursing                                        |
| 5720302      | Điều dưỡng y học cổ truyền                     | 6720302      | Điều dưỡng y học cổ truyền                     | Traditional nursing                            |
| 5720303      | Hộ sinh                                        | 6720303      | Hộ sinh                                        | Midwife                                        |
| 5720304      | Điều dưỡng nha khoa                            | 6720304      | Điều dưỡng nha khoa                            | Dental nursing                                 |
|              |                                                | 6720305      | Điều dưỡng chuyên khoa nội                     | Internal medicine nursing                      |
|              |                                                | 6720306      | Điều dưỡng chuyên khoa ngoại                   | Surgical nursing                               |
|              |                                                | 6720307      | Điều dưỡng chuyên khoa sản                     | Obstetrics nursing                             |
|              |                                                | 6720308      | Điều dưỡng chuyên khoa nhi                     | Pediatric nursing                              |
| <b>57204</b> | <b>Dinh dưỡng</b>                              | <b>67204</b> | <b>Dinh dưỡng</b>                              | <b>Nutrition</b>                               |
|              |                                                | 6720401      | Dinh dưỡng                                     | Nutrition                                      |
| <b>57206</b> | <b>Kỹ thuật y học</b>                          | <b>67206</b> | <b>Kỹ thuật y học</b>                          | <b>Medical technology</b>                      |
| 5720601      | Kỹ thuật hình ảnh y học                        | 6720601      | Kỹ thuật hình ảnh y học                        | Medical imaging technology                     |
| 5720602      | Kỹ thuật xét nghiệm y học                      | 6720602      | Kỹ thuật xét nghiệm y học                      | Medical laboratory technology                  |
| 5720603      | Kỹ thuật phục hồi chức năng                    | 6720603      | Kỹ thuật phục hồi chức năng                    | Rehabilitation                                 |
| 5720604      | Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng | 6720604      | Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng | Physical therapy and rehabilitation technology |
| 5720605      | Kỹ thuật phục hình răng                        | 6720605      | Kỹ thuật phục hình răng                        | Prosthodontics technology                      |
| 5720606      | Kỹ thuật vật lý trị liệu                       | 6720606      | Kỹ thuật vật lý trị liệu                       | Physiotherapy                                  |
| <b>57290</b> | <b>Khác</b>                                    | <b>67290</b> | <b>Khác</b>                                    | <b>Others</b>                                  |
| 5720701      | Dân số y tế                                    |              |                                                | Population                                     |

| Mã           | Tên gọi                                                | Mã           | Tên gọi                                                | Tên tiếng Anh                                      |
|--------------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>576</b>   | <b>Dịch vụ xã hội</b>                                  | <b>676</b>   | <b>Dịch vụ xã hội</b>                                  | <b>Social service</b>                              |
| <b>57601</b> | <b>Công tác xã hội</b>                                 | <b>67601</b> | <b>Công tác xã hội</b>                                 | <b>Community service</b>                           |
| 5760101      | Công tác xã hội                                        | 6760101      | Công tác xã hội                                        | Community service                                  |
| 5760102      | Công tác thanh thiếu niên                              | 6760102      | Công tác thanh thiếu niên                              | Youth service                                      |
| 5760103      | Công tác công đoàn                                     |              |                                                        | Labour union service                               |
| 5760104      | Lao động - Xã hội                                      |              |                                                        | Labour - Social affairs                            |
| <b>57602</b> | <b>Dịch vụ xã hội</b>                                  | <b>67602</b> | <b>Dịch vụ xã hội</b>                                  | <b>Social service</b>                              |
| 5760201      | Dịch vụ xã hội                                         |              |                                                        | Social service                                     |
| 5760202      | Chăm sóc và hỗ trợ gia đình                            |              |                                                        | Family care and support                            |
| 5760203      | Dịch vụ chăm sóc gia đình                              | 6760203      | Dịch vụ chăm sóc gia đình                              | Housemaid service                                  |
| 5760204      | Chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ                             | 6760204      | Chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ                             | Child Care                                         |
| <b>581</b>   | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> | <b>681</b>   | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> | <b>Hotel, tourism, sports and personal service</b> |
| <b>58101</b> | <b>Du lịch</b>                                         | <b>68101</b> | <b>Du lịch</b>                                         | <b>Travel service</b>                              |
| 5810101      | Du lịch lữ hành                                        | 6810101      | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                    | Tourism and Hospitality management                 |
| 5810102      | Du lịch sinh thái                                      |              |                                                        | Ecological travel                                  |
| 5810103      | Hướng dẫn du lịch                                      | 6810103      | Hướng dẫn du lịch                                      | Tour guide                                         |
| 5810104      | Quản trị lữ hành                                       | 6810104      | Quản trị lữ hành                                       | Travel management                                  |
| 5810105      | Quản trị du lịch MICE                                  | 6810105      | Quản trị du lịch MICE                                  | MICE tourism management                            |
| 5810106      | Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao                    | 6810106      | Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao                    | Entertainment and sports service management        |

| Mã           | Tên gọi                             | Mã           | Tên gọi                              | Tên tiếng Anh                          |
|--------------|-------------------------------------|--------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| 5810107      | Điều hành tour du lịch              | 6810107      | Điều hành tour du lịch               | Tour management                        |
| 5810108      | Đặt giữ chỗ du lịch                 |              |                                      | Tourism booking                        |
| 5810109      | Đại lý lữ hành                      |              |                                      | Travel agency                          |
| 5810110      | Du lịch golf                        | 6810110      | Du lịch golf                         | Golf Tourism                           |
| <b>58102</b> | <b>Khách sạn, nhà hàng</b>          | <b>68102</b> | <b>Khách sạn, nhà hàng</b>           | <b>Hotel, restaurant</b>               |
| 5810201      | Quản trị khách sạn                  | 6810201      | Quản trị khách sạn                   | Hotel management                       |
| 5810202      | Quản trị khu Resort                 | 6810202      | Quản trị khu Resort                  | Resort management                      |
| 5810203      | Nghiep vụ lễ tân                    | 6810203      | Quản trị lễ tân                      | Front-desk operation                   |
| 5810204      | Nghiep vụ lưu trú                   | 6810204      | Quản trị buồng phòng                 | Accommodation operation                |
| 5810205      | Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn       | 6810205      | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | Restaurant and hotel operation         |
| 5810206      | Nghiep vụ nhà hàng                  | 6810206      | Quản trị nhà hàng                    | Restaurant operation                   |
| 5810207      | Kỹ thuật chế biến món ăn            | 6810207      | Kỹ thuật chế biến món ăn             | Cooking technique                      |
| 5810208      | Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống |              |                                      | Bartender and drinks service technique |
| 5810209      | Kỹ thuật pha chế đồ uống            | 6810209      | Kỹ thuật pha chế đồ uống             | Bartender technique                    |
| 5810210      | Kỹ thuật làm bánh                   | 6810210      | Kỹ thuật làm bánh                    | Pastry making technique                |
| <b>58103</b> | <b>Thể dục, thể thao</b>            | <b>68103</b> | <b>Thể dục, thể thao</b>             | <b>Sports</b>                          |
| 5810301      | Thể dục thể thao                    |              |                                      | Sports                                 |
|              |                                     | 6810302      | Huấn luyện thể thao                  | Biomedical sports                      |
| 5810303      | Quản lý thể dục, thể thao           | 6810303      | Quản lý thể dục, thể thao            | Sports management                      |
| 5810304      | Kỹ thuật golf                       | 6810304      | Kỹ thuật golf                        | Golf techniques                        |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                      | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                      | <b>Tên tiếng Anh</b>                        |
|--------------|-------------------------------------|--------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>58104</b> | <b>Dịch vụ thẩm mỹ</b>              | <b>68104</b> | <b>Dịch vụ thẩm mỹ</b>              | <i>Cosmetic service</i>                     |
| 5810401      | Dịch vụ thẩm mỹ                     |              |                                     | Cosmetic service                            |
| 5810402      | Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp         |              |                                     | Modelling and beauty care                   |
| 5810403      | Kỹ thuật chăm sóc tóc               |              |                                     | Hair care technology                        |
| 5810404      | Chăm sóc sắc đẹp                    | 6810404      | Chăm sóc sắc đẹp                    | Beauty care                                 |
| <b>58105</b> | <b>Kinh tế gia đình</b>             | <b>68105</b> | <b>Kinh tế gia đình</b>             | <i>Home economics</i>                       |
| 5810501      | Kinh tế gia đình                    | 6810501      | Kinh tế gia đình                    | Home economics                              |
| <b>584</b>   | <b>Dịch vụ vận tải</b>              | <b>684</b>   | <b>Dịch vụ vận tải</b>              | <b>Transport</b>                            |
| <b>58401</b> | <b>Khai thác vận tải</b>            | <b>68401</b> | <b>Khai thác vận tải</b>            | <i>Transport operation</i>                  |
|              |                                     | 6840101      | Khai thác vận tải                   | Transport operation                         |
| 5840102      | Khai thác cảng hàng không           |              |                                     | Airport operation                           |
| 5840103      | Khai thác vận tải đường biển        |              |                                     | Marine transport operation                  |
| 5840104      | Khai thác vận tải thủy nội địa      |              |                                     | Inland waterway transport operation         |
| 5840105      | Khai thác vận tải đường bộ          |              |                                     | Road transport operation                    |
| 5840106      | Khai thác vận tải đường không       |              |                                     | Air transport operation                     |
| 5840107      | Khai thác vận tải đường sắt         |              |                                     | Railway transport operation                 |
| 5840108      | Điều khiển phương tiện thủy nội địa | 6840108      | Điều khiển phương tiện thủy nội địa | Driving of inland waterway vessels          |
| 5840109      | Điều khiển tàu biển                 | 6840109      | Điều khiển tàu biển                 | Navigation                                  |
| 5840110      | Khai thác máy tàu biển              | 6840110      | Khai thác máy tàu biển              | Marine vessel engine operation/exploitation |

| <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                             | <b>Mã</b> | <b>Tên gọi</b>                             | <b>Tên tiếng Anh</b>                                      |
|-----------|--------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 5840111   | Khai thác máy tàu thủy                     | 6840111   | Khai thác máy tàu thủy                     | Marine Engine Operation                                   |
| 5840112   | Vận hành máy tàu thủy                      | 6840112   | Vận hành khai thác máy tàu                 | Marine vessel engine operation                            |
| 5840113   | Dịch vụ trên tàu biển                      |           |                                            | Marine vessel service                                     |
| 5840114   | Bảo đảm an toàn hàng hải                   | 6840114   | Bảo đảm an toàn hàng hải                   | Marine transport safety                                   |
| 5840115   | Vận hành thiết bị xếp dỡ hàng hóa hàng hải | 6840115   | Vận hành thiết bị xếp dỡ hàng hóa hàng hải | Loading/Unloading equipment operation in marine transport |
| 5840116   | Xếp dỡ cơ giới tổng hợp                    | 6840116   | Xếp dỡ cơ giới tổng hợp                    | General mechanical loading/unloading                      |
| 5840117   | Đặt chỗ bán vé                             |           |                                            | Booking, ticketing                                        |
| 5840118   | Dịch vụ trên tàu bay                       |           |                                            | On-plane service                                          |
| 5840119   | Lái tàu bay dân dụng                       | 6840119   | Lái tàu bay dân dụng                       | Civil aeroplane pilot                                     |
| 5840120   | Điều hành bay                              | 6840120   | Điều hành bay                              | Flight operation                                          |
| 5840121   | Kiểm soát không lưu                        | 6840121   | Kiểm soát không lưu                        | Air traffic control                                       |
| 5840122   | Thông tin tín hiệu đường sắt               | 6840122   | Thông tin tín hiệu đường sắt               | Railway signal information                                |
| 5840123   | Điều khiển tàu hỏa                         |           |                                            | Train control                                             |
| 5840124   | Lái tàu đường sắt                          | 6840124   | Lái tàu đường sắt                          | Railway train driving                                     |
| 5840125   | Điều hành chạy tàu hỏa                     | 6840125   | Điều hành chạy tàu hỏa                     | Train operation                                           |
| 5840126   | Lái xe chuyên dụng                         | 6840126   | Lái xe chuyên dụng                         | Specialized driver                                        |
| 5840127   | Lái tàu điện                               | 6840127   | Lái tàu điện                               | E-train driving                                           |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                          | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                          | <b>Tên tiếng Anh</b>                              |
|--------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 5840128      | Điều hành đường sắt đô thị              | 6840128      | Điều hành đường sắt đô thị              | Urban railway transport administration            |
| 5840129      | Vận tải hành khách, hàng hóa đường sắt  | 6840129      | Vận tải hành khách, hàng hóa đường sắt  | Railway transport                                 |
| <b>58402</b> | <b>Dịch vụ bưu chính</b>                | <b>68402</b> | <b>Dịch vụ bưu chính</b>                | <b>Postal service</b>                             |
| 5840201      | Dịch vụ bưu chính                       |              |                                         | Postal service                                    |
| 5840202      | Kinh doanh thiết bị viễn thông tin học  | 6840202      | Kinh doanh thiết bị viễn thông tin học  | Telecommunications information equipment business |
| 5840203      | Kinh doanh dịch vụ Bưu chính Viễn thông | 6840203      | Kinh doanh dịch vụ Bưu chính Viễn thông | Postal and Telecommunications service business    |
| <b>585</b>   | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>  | <b>685</b>   | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>  | <b>Environment and environment protection</b>     |
| <b>58501</b> | <b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b> | <b>68501</b> | <b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b> | <b>Environment control and protection</b>         |
| 5850101      | Quản lý tài nguyên nước                 |              |                                         | Water resource management                         |
| 5850102      | Quản lý đất đai                         | 6850102      | Quản lý đất đai                         | Land management                                   |
| 5850103      | Quản lý tài nguyên và môi trường        | 6850103      | Quản lý tài nguyên và môi trường        | Environment and resources management              |
| 5850104      | Bảo vệ môi trường đô thị                | 6850104      | Bảo vệ môi trường đô thị                | Urban environment protection                      |
| 5850105      | Bảo vệ môi trường công nghiệp           | 6850105      | Bảo vệ môi trường công nghiệp           | Industrial environment protection                 |

| <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                         | <b>Mã</b>    | <b>Tên gọi</b>                                         | <b>Tên tiếng Anh</b>                      |
|--------------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 5850106      | Bảo vệ môi trường biển                                 | 6850106      | Bảo vệ môi trường biển                                 | Marine environment protection             |
| 5850107      | Quản lý tài nguyên biển và hải đảo                     |              |                                                        | Marine resources and islands management   |
| 5850108      | Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học                 |              |                                                        | Biodiversity conservation and development |
| 5850109      | Xử lý dầu tràn trên biển                               | 6850109      | Xử lý dầu tràn trên biển                               | Oil spill on sea treatment                |
| 5850110      | Xử lý rác thải                                         | 6850110      | Xử lý rác thải                                         | Waste treatment                           |
| 5850111      | An toàn phóng xạ                                       |              |                                                        | Radioactive safety                        |
|              |                                                        | 6850112      | Kiểm soát và bảo vệ môi trường                         | Environment control and protection        |
| <b>58502</b> | <b>Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp</b> | <b>68502</b> | <b>Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp</b> | <b>Labour safety and hygiene services</b> |
| 5850201      | An toàn lao động                                       |              |                                                        | Labour safety                             |
| 5850202      | Bảo hộ lao động và môi trường                          |              |                                                        | Labour and environmental protection       |
| 5850203      | Bảo hộ lao động                                        | 6850203      | Bảo hộ lao động                                        | Labour protection                         |
| <b>586</b>   | <b>An ninh, quốc phòng</b>                             | <b>686</b>   | <b>An ninh, quốc phòng</b>                             | <b>Security and national defence</b>      |
| <b>58601</b> | <b>An ninh và trật tự xã hội</b>                       | <b>68601</b> | <b>An ninh và trật tự xã hội</b>                       | <b>Security and social order</b>          |
| 5860101      | Kiểm tra an ninh hàng không                            | 6860101      | Kiểm tra an ninh hàng không                            | Aviation security check                   |
| 5860102      | Kiểm tra soi chiếu an ninh hàng không                  |              |                                                        | Aviation security screening               |

| Mã      | Tên gọi                                  | Mã      | Tên gọi                                  | Tên tiếng Anh                             |
|---------|------------------------------------------|---------|------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 5860103 | Nghiệp vụ an ninh khách sạn              | 6860103 | Nghiệp vụ an ninh khách sạn              | Hotel security                            |
|         |                                          | 6860104 | Nghiệp vụ an ninh vận tải                | Transport security                        |
| 5860105 | Kỹ thuật hình sự                         | 6860105 | Kỹ thuật hình sự                         | Forensic techniques                       |
| 5860106 | Trình sát an ninh                        | 6860106 | Trình sát an ninh                        | Security surveillance                     |
| 5860107 | Trình sát cảnh sát                       | 6860107 | Trình sát cảnh sát                       | Police surveillance                       |
| 5860108 | Điều tra hình sự                         | 6860108 | Điều tra hình sự                         | Criminal investigation                    |
| 5860109 | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự      | 6860109 | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự      | Administrative management of social order |
| 5860110 | Quản lý trật tự an toàn giao thông       | 6860110 | Quản lý trật tự an toàn giao thông       | Traffic order and safety management       |
| 5860111 | Cảnh vệ                                  | 6860111 | Cảnh vệ                                  | VIP Protection                            |
| 5860112 | Vũ trang bảo vệ an ninh trật tự          | 6860112 | Vũ trang bảo vệ an ninh trật tự          | Armed techniques to protect social order  |
| 5860113 | Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ | 6860113 | Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ | Fire and rescue                           |
| 5860114 | Kỹ thuật mật mã                          | 6860114 | Kỹ thuật mật mã                          | Cypher techniques                         |
| 5860115 | Trình sát đặc biệt                       | 6860115 | Trình sát đặc biệt                       | Special surveillance techniques           |
| 5860116 | Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp    | 6860116 | Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp    | Sentence enforcement and legal assistance |
| 5860117 | Hậu cần Công an nhân dân                 | 6860117 | Hậu cần Công an nhân dân                 | People's Public Security logistics        |
| 5860118 | Hồ sơ nghiệp vụ                          | 6860118 | Hồ sơ nghiệp vụ                          | Criminal records and archives management  |

| Mã           | Tên gọi                                           | Mã           | Tên gọi                      | Tên tiếng Anh                                     |
|--------------|---------------------------------------------------|--------------|------------------------------|---------------------------------------------------|
| 5860119      | Huấn luyện quân sự, võ thuật                      | 6860119      | Huấn luyện quân sự, võ thuật | Military and martial art training                 |
| <b>58602</b> | <b>Quân sự</b>                                    | <b>68602</b> | <b>Quân sự</b>               | <b>Military</b>                                   |
| 5860201      | Biên phòng                                        | 6860201      | Biên phòng                   | Borderlands security                              |
| 5860202      | Đặc công                                          | 6860202      | Chỉ huy tham mưu Lục quân    | Task force                                        |
| 5860203      | Hậu cần quân sự                                   |              |                              | Military logistics                                |
| 5860204      | Quân sự cơ sở                                     |              |                              | Base military                                     |
| 5860205      | Điện báo chiến dịch                               |              |                              | Campaign messenger                                |
| 5860206      | Tình báo quân sự                                  |              |                              | Military intelligence                             |
| 5860207      | Trình sát                                         |              |                              | Reconnaissance                                    |
| 5860208      | Trình sát biên phòng                              |              |                              | Borderlands reconnaissance                        |
| 5860209      | Trình sát đặc nhiệm                               |              |                              | Specialized reconnaissance                        |
| 5860210      | Trình sát kỹ thuật                                |              |                              | Technical reconnaissance                          |
| 5860211      | Huấn luyện động vật nghiệp vụ                     |              |                              | Specialized animal training                       |
| 5860212      | Kỹ thuật mật mã quân sự                           |              |                              | Military encryption technology                    |
| 5860213      | Quân khí                                          |              |                              | Weapon equipment                                  |
| 5860214      | Vũ khí bộ binh                                    |              |                              | Infantry armour                                   |
| 5860215      | Kỹ thuật cơ điện tăng thiết giáp                  |              |                              | Electromechanical technique of tank-armour        |
| 5860216      | Sử dụng và sửa chữa thiết bị vô tuyến phòng không |              |                              | Avigation wireless radio equipment use and repair |
| 5860217      | Sửa chữa xe máy công binh                         |              |                              | Army engineer motorbike repair                    |

| Mã           | Tên gọi                                                          | Mã           | Tên gọi                                                          | Tên tiếng Anh                                                            |
|--------------|------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 5860218      | Sửa chữa và khai thác khí tài hóa học                            |              |                                                                  | Chemical ammunition repair and exploitation                              |
| 5860219      | Khí tài quang học                                                |              |                                                                  | Optical ammunition                                                       |
| 5860220      | Phân tích chất độc quân sự                                       |              |                                                                  | Military toxins analysis                                                 |
| 5860221      | Điều khiển tàu biển quân sự                                      | 6860221      | Điều khiển tàu biển quân sự                                      | Navigation of military ships                                             |
| 5860222      | Pháo tàu                                                         | 6860222      | Pháo tàu                                                         | Ship cannon                                                              |
| 5860223      | Tên lửa tàu                                                      | 6860223      | Tên lửa tàu                                                      | Ship rocket                                                              |
| 5860224      | Thông tin Hải quân                                               | 6860224      | Thông tin Hải quân                                               | Naval information                                                        |
| 5860225      | Ra đa tàu Hải quân                                               | 6860225      | Ra đa tàu Hải quân                                               | Naval ship radar                                                         |
| 5860226      | Sử dụng và sửa chữa khí tài tác chiến điện tử dải sóng thông tin | 6860226      | Sử dụng và sửa chữa khí tài tác chiến điện tử dải sóng thông tin | Using and repairing electronic warfare weapons of information wave bands |
| 5860227      | Nguồn điện - An toàn - Môi trường                                | 6860227      | Nguồn điện - An toàn - Môi trường                                | Power source - Safety - Environment                                      |
| 5860228      | Kỹ thuật viễn thông                                              | 6860228      | Kỹ thuật viễn thông                                              | Telecommunications engineering                                           |
| 5860229      | Kỹ thuật vô tuyến điện                                           | 6860229      | Kỹ thuật vô tuyến điện                                           | Radio engineering                                                        |
| 5860230      | Xây dựng công trình chiến đấu                                    | 6860230      | Xây dựng công trình chiến đấu                                    | Construction of combat structures                                        |
| <b>58690</b> | <b>Khác</b>                                                      | <b>68690</b> | <b>Khác</b>                                                      | <b>Others</b>                                                            |
| 5869001      | Vệ sỹ                                                            | 6869001      | Vệ sỹ                                                            | Body guard                                                               |
| 5869002      | Bảo vệ                                                           | 6869002      | Bảo vệ                                                           | Security guard                                                           |